



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Công Ty Cổ
Phần Công
Nghiệp Cao
Su Miền Nam

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần
Công Nghiệp Cao Su Miền Nam
DN:
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=M
ST:0300419930, CN=Công Ty Cổ
Phần Công Nghiệp Cao Su Miền
Nam, S=Hà Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.03.16 08:20:36
Foxit Reader Version: 9.2.0

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HẰNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, Kế toán, Thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

Địa chỉ: 180 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Văn Thắng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Thái	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 18/4/2025)
Ông Nguyễn Đình Khoát	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hiền	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Chung	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 18/4/2025)
Ông Ngô Ngọc Quang	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 18/4/2025)
Ông Đào Văn Đức	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 18/4/2025)

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Đình Khoát	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 24/01/2025)
Ông Nguyễn Văn Hiền	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Chung	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 07/11/2025)
Ông Nguyễn Ánh	Phó Tổng giám đốc
Ông Vũ Quốc Anh	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 07/11/2025)

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM



Nguyễn Đình Khoát

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2026

Số: 0603.03 -26/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su Miền Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 02 năm 2026, từ trang 06 đến trang 46 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác với Báo cáo kiểm toán ngày 25/3/2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Handwritten signature in blue ink.

Phạm Thanh Ngọc
Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1011-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Nguyễn Vũ Huy
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2327-2024-034-1



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.964.981.655.150	2.907.846.266.290
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	575.049.073.746	473.343.496.352
1. Tiền	111		496.713.073.746	473.343.496.352
2. Các khoản tương đương tiền	112		78.336.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		219.838.400.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	219.838.400.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		668.239.436.452	775.736.335.831
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	524.900.192.911	758.233.560.099
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	159.177.607.734	77.170.955.211
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	16.443.496.736	28.091.647.283
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6.	(32.281.860.929)	(87.759.826.762)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	1.323.307.659.200	1.220.499.639.623
1. Hàng tồn kho	141		1.323.307.659.200	1.220.499.639.623
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		178.547.085.752	438.266.794.484
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.	7.754.215.193	2.169.134.754
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		160.952.234.980	421.977.256.208
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.15.	9.840.635.579	14.120.403.522
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		857.367.462.282	907.410.236.970
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		36.480.285	988.480.286
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	36.480.285	988.480.286
II. Tài sản cố định	220		742.582.915.778	823.790.323.897
1. TSCĐ hữu hình	221	V.11.	663.606.615.841	715.977.561.613
- Nguyên giá	222		3.371.769.613.758	3.281.147.147.769
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.708.162.997.917)	(2.565.169.586.156)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.9.	-	26.238.097.737
- Nguyên giá	225		-	41.127.114.908
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(14.889.017.171)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10.	78.976.299.937	81.574.664.547
- Nguyên giá	228		117.663.238.716	117.663.238.716
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(38.686.938.779)	(36.088.574.169)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		92.360.705.801	42.315.623.946
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8.	92.360.705.801	42.315.623.946
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	6.990.053.122	6.990.053.122
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9.650.345.815	9.650.345.815
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.660.292.693)	(2.660.292.693)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.397.307.296	33.325.755.719
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	15.397.307.296	33.325.755.719
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.822.349.117.432	3.815.256.503.260

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.458.180.384.361	2.455.068.095.606
I. Nợ ngắn hạn	310		2.392.267.277.713	2.384.697.160.589
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	265.373.637.896	265.024.325.699
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	36.318.392.334	14.842.927.333
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15.	-	2.204.653.122
4. Phải trả người lao động	314		129.282.811.662	95.390.959.164
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	143.289.831.676	120.573.924.763
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	10.736.531.712	9.034.360.725
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	1.796.236.354.894	1.868.028.899.742
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		11.029.717.539	9.597.110.041
II. Nợ dài hạn	330		65.913.106.648	70.370.935.017
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	11.922.416.500	16.208.946.500
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.	53.990.690.148	48.712.481.428
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.19.	-	5.449.507.089
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.364.168.733.071	1.360.188.407.654
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20.	1.364.168.733.071	1.360.188.407.654
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(12.050.000)	(12.050.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		233.595.352.832	211.973.905.714
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		94.320.760.239	111.961.881.940
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		51.766.082.182	39.890.391.548
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		42.554.678.057	72.071.490.392
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.822.349.117.432	3.815.256.503.260

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Hiền

Nguyễn Khắc Chương

Nguyễn Đình Khoát

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	4.506.802.898.145	5.001.549.470.744
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	363.928.126.200	289.373.453.782
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10	VI.3.	4.142.874.771.945	4.712.176.016.962
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4.	3.609.658.514.971	4.087.199.054.806
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		533.216.256.974	624.976.962.156
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5.	45.813.367.759	83.994.204.516
7. Chi phí tài chính	22	VI.6.	88.260.691.068	128.566.792.849
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		69.621.801.968	95.833.071.806
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9.	196.162.693.964	213.762.927.326
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9.	223.234.442.561	295.651.774.858
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		71.371.797.140	70.989.671.639
11. Thu nhập khác	31	VI.7.	14.895.889.876	18.272.182.908
12. Chi phí khác	32	VI.8.	24.958.204.477	160.379.639
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(10.062.314.601)	18.111.803.269
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		61.309.482.539	89.101.474.908
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11.	24.204.311.571	12.370.787.893
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12.	(5.449.507.089)	4.659.196.623
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		42.554.678.057	72.071.490.392
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13.	411	623

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Hiền

Nguyễn Khắc Chương



Nguyễn Đình Khoát

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

Năm 2024

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		61.309.482.539	89.101.474.908
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		156.276.550.187	193.065.039.646
-	Các khoản dự phòng	03		(55.477.965.833)	60.478.785.195
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.157.175.051	(27.247.535.443)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.253.333.926)	(34.463.438.624)
-	Chi phí lãi vay	06		69.621.801.968	95.833.071.806
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		225.633.709.986	376.767.397.488
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		428.268.718.962	3.720.280.217
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(102.808.019.577)	92.827.151.066
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		70.398.270.852	(41.055.686.603)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		12.343.367.984	17.680.652.704
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(69.621.801.968)	(95.833.071.806)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(20.872.679.772)	(17.901.689.868)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	18.272.182.908
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.054.166.542)	(5.048.160.949)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		537.287.399.925	349.429.055.157
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(130.334.003.454)	(95.517.454.756)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.969.090.909	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(219.838.400.000)	-
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.955.589.365	16.191.255.716
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(336.247.723.180)	(79.326.199.040)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ đi vay	33		3.543.467.442.029	3.623.611.441.581
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.606.114.515.500)	(3.684.055.894.317)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(tiếp theo)

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
				Năm 2025	Năm 2024
3.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(3.838.181.826)	(9.595.454.772)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.104.291.855)	(31.087.578.600)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(97.589.547.152)</i>	<i>(101.127.486.108)</i>
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		103.450.129.593	168.975.370.009
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		473.343.496.352	289.674.601.758
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.744.552.199)	14.693.524.585
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	575.049.073.746	473.343.496.352

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thanh Hiền

Nguyễn Khắc Chương

Nguyễn Đình Khoát

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Công nghiệp cao su Miền Nam theo Quyết định số 3240/QĐ-BCN ngày 10/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004392 (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300419930) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01/03/2006. Công ty có 17 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 số 0300419930 ngày 06/02/2025 thì vốn điều lệ của Công ty là **1.036.264.670.000 VND** (Một nghìn không trăm ba mươi sáu tỷ, hai trăm sáu mươi tư triệu, sáu trăm bảy mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là CSM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm ô tô, xe máy, xe đạp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng;
- Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su;
- Kinh doanh bất động sản/.

Trụ sở chính của Công ty: 180 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong khoảng thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Xí nghiệp Cao su Đồng Nai (*)	Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 11, Phường Trăn Biên, Tỉnh Đồng Nai
- Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	Khu phố 2, Phường Tân Thới Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh
- Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	2/3 Kha Vạn Cân, Phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
- Xí nghiệp Lốp Radial	Thửa đất số 154, Tờ bản đồ số 59, Khu phố 7, Phường Tân Uyên, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(*) Thực hiện theo thông báo số 411/TB-UBND ngày 11/04/2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Biên Hoà về việc thu hồi đất để thực hiện Dự án Chuyển đổi Khu công nghiệp Biên Hoà 1 thành Khu đô thị - thương mại – dịch vụ và cải thiện môi trường phường An Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, Công ty đã dừng sản xuất tại Xí nghiệp cao su Đồng Nai từ ngày 02/6/2025 và di dời máy móc, thiết bị, điều động người lao động đến các xí nghiệp thành viên, đảm bảo sản xuất, tiền lương và chế độ người lao động.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại ngày 31/12/2025 là 1.775 người (Tại ngày 31/12/2024: 1.950 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong năm bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (Giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**7.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc, thiết bị	03 – 20
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất, Chương trình phần mềm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ...

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 05 năm.

7.3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao <năm>**

Máy móc, thiết bị

10 – 12

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí sửa chữa lớn và chi phí mua sắm tài sản cố định, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí bảo hiểm và các chi phí chờ phân bổ khác.

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 36 tháng.

Chi phí sửa chữa lớn thể hiện các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chiết khấu thương mại, khoản thưởng theo doanh số cho khách hàng và các khoản chi phí trích trước khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Chi phí lãi vay được trích trước căn cứ vào các Hợp đồng vay và các khế ước vay từng lần.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán (01/01/2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01/01/2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm sẫm lớp; doanh thu dịch vụ cho thuê mặt bằng và doanh thu khác.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán, chênh lệch tỷ giá...

17. Các nghĩa vụ về thuế**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

20 Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm kinh doanh trên nhiều khu vực cả trong nước và nước ngoài. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo khu vực địa lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền	496.713.073.746	473.343.496.352
Tiền mặt	750.162.850	949.963.706
Tiền gửi ngân hàng	495.962.910.896	472.393.532.646
Các khoản tương đương tiền	78.336.000.000	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn (*)	78.336.000.000	-
Cộng	575.049.073.746	473.343.496.352

(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 946/2025/35243 ngày 24/10/2025 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn, số tiền gửi 3.000.000 USD với kỳ hạn 2 tháng từ ngày 24/10/2025 đến ngày 24/12/2025, lãi suất 0%, hợp đồng tự động quay vòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

Địa chỉ: 180 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Xuân Hòa,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn (1)	209.382.000.000	209.382.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Nghé (2)	10.456.400.000	10.456.400.000	-	-
Cộng	219.838.400.000	219.838.400.000	-	-

1. Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn theo các Hợp đồng sau:

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 946/2025/38680 ngày 24/11/2025 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn, số tiền gửi 3.000.000 USD với kỳ hạn 6 tháng, từ ngày 24/11/2025 đến ngày 24/05/2026, lãi suất 0%, hợp đồng tự động quay vòng.
- Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 454/2025/H ĐBĐ/NHCT946-CASUMINA ngày 02/12/2025 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn, số tiền gửi 2.000.000 USD với kỳ hạn 6 tháng, kể từ ngày 01/12/2025 đến 01/06/2026, lãi suất 0%.
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 946/2025/40098 ngày 04/12/2025 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn, số tiền gửi 1.000.000 USD với kỳ hạn 6 tháng kể từ ngày 04/12/2025 đến ngày 04/06/2025, lãi suất 0%, hợp đồng tự động quay vòng.
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 946/2025/40588 ngày 09/12/2025 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn, số tiền gửi 2.000.000 USD với kỳ hạn 6 tháng kể từ ngày 09/12/2025 tới ngày 09/06/2025, lãi suất 0%, hợp đồng tự động quay vòng.

2. Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé theo hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2025/93733 ngày 11/12/2025 với số tiền 400.000 USD, thời hạn 6 tháng từ ngày 11/12/2025 đến ngày 11/06/2026, lãi suất 0%.



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

Địa chỉ: 180 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Xuân Hòa,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam	9.650.345.815	(2.660.292.693)		9.650.345.815	(2.660.292.693)	
Cộng	9.650.345.815	(2.660.292.693)		9.650.345.815	(2.660.292.693)	

(*) Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá trị giao dịch trên thị trường hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá lại giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501649841 được cấp lần đầu bởi Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu vào ngày 29/3/2010, trụ sở chính tại: KCN Mỹ Xuân A, phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là KCN Mỹ Xuân A, TP. Hồ Chí Minh), Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty CP Phillips Carbon Black Việt Nam là sản xuất và bán than đen. Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty CP Phillips Carbon Black Việt Nam tại ngày 31/12/2025 là 8%.

Theo thông tin của Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì Công ty CP Phillips Carbon Black Việt Nam đã ngừng hoạt động. Tuy nhiên, Công ty CP Phillips Carbon Black Việt Nam vẫn lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/3/2025 và kiểm toán Báo cáo tài chính theo yêu cầu của Công ty mẹ. Công ty đang tiếp tục làm việc với Công ty CP Phillips Carbon Black Việt Nam và các cổ đông khác để thu hồi giá trị khoản đầu tư.



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

Địa chỉ: 180 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Xuân Hòa,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

		31/12/2025		01/01/2025	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn					
A.M Trading Corporation		25.104.363.018	-	27.445.162.935	-
Muthana For General Trading Est & Agencies (AMS)		14.605.490.119	-	27.283.158.479	-
Savanmisay Imp-Exp Co., Laos Pdr		5.143.753.517	-	12.422.337.897	-
Tireco, Inc		118.639.517.276	-	105.775.121.579	-
SHM Importação E Exportação Ltda		41.499.383.367	-	45.091.376.822	-
Công ty TNHH Lốp xe PT		40.457.728.262	-	35.022.007.980	(17.511.003.990)
Công ty TNHH MTV Tân Đức Điền Gia		14.191.552.160	-	58.634.192.854	-
Công ty TNHH Đầu tư thương mại xây dựng hạ tầng Thiên Trường		-	-	13.556.023.458	-
Công ty CP Hưng Hải Thịnh		19.031.260.671	-	103.397.741.251	(41.174.312.378)
Công ty TNHH Camso Việt Nam		555.612.262	-	36.366.331.430	-
Penn Strategic Imports, Inc		75.975.470.431	-	62.431.668.571	-
Các đối tượng khác		169.696.061.828	(26.092.806.987)	230.808.436.843	(26.190.398.956)
Cộng		524.900.192.911	(26.092.806.987)	758.233.560.099	(84.875.715.324)

4. Trả trước cho người bán

		31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
Ngắn hạn			
Công ty TNHH MTV Đức Việt		62.358.484.792	59.434.425.096
Công ty TNHH Sản xuất thương mại cao su kỹ thuật Nguyên Khang		28.999.410.068	-
Các đối tượng khác		67.819.712.874	17.736.530.115
Cộng		159.177.607.734	77.170.955.211

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	16.443.496.736	(3.506.274.504)	28.091.647.283	(171.332.000)
Tạm ứng	1.619.054.205	(135.590.000)	179.090.642	(135.590.000)
Cầm cố, ký cược, ký quỹ	3.096.949.934	-	10.316.835.061	-
Phải thu khác	8.788.903.983	(3.370.684.504)	15.250.775.890	(35.742.000)
Công ty CP Phillips Carbon Black Việt Nam (*)	3.370.684.504	(3.370.684.504)	3.370.684.504	-
Lãi cho vay	528.411.082	-	979.977.899	-
Tập đoàn Cienco 4	2.693.553.829	-	6.722.374.394	-
Các đối tượng khác	2.196.254.568	-	4.177.739.093	(35.742.000)
Dư nợ phải trả khác	2.938.588.614	-	2.344.945.690	-
b) Dài hạn	36.480.285	-	988.480.286	-
Cầm cố, ký cược, ký quỹ	36.480.285	-	988.480.286	-
Cộng	16.479.977.021	(3.506.274.504)	29.080.127.569	(171.332.000)

(*) Là số tiền Công ty đã ứng trước cho Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Việt Nam để góp vốn. Tuy nhiên đến nay, Công ty vẫn chưa hoàn thành xong thủ tục tăng vốn điều lệ. Theo thông tin của Công thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì Công ty CP Phillips Carbon Black Việt Nam đã ngừng hoạt động.

c) **Phải thu khác là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu của khách hàng	26.800.803.464	707.996.477	170.180.450.002	85.304.734.678
Vixay Chaleun Export-Import Trading & Agro Promotion Co., Ltd	3.117.676.720	-	3.035.107.564	-
Phonphromkarnka Co., Ltd	5.881.892.406	-	5.726.115.225	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

Địa chỉ: 180 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Xuân Hòa,

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Us Tirex, Inc.	6.240.185.024	-	6.074.918.752	-
Công ty CP Việt Nam Motors Cần Thơ	1.843.715.382	-	1.843.715.382	-
Văng Thị Kim Liêng	1.318.152.045	-	1.318.152.045	-
Công ty Cổ Phần Hưng Hải Thịnh	-	-	103.397.741.251	62.223.428.873
Công ty TNHH Lốp Xe PT	-	-	35.022.007.980	17.511.003.990
Các đối tượng khác	8.399.181.887	707.996.477	13.762.691.803	5.570.301.815
Trả trước cho người bán	2.682.779.438	-	2.712.779.438	-
Jiangyin Changxin Industrial Co.,Ltd	1.876.018.420	-	1.876.018.420	-
Công ty TNHH Manglobe Thành phố Hồ Chí Minh	525.361.018	-	525.361.018	-
Các đối tượng khác	281.400.000	-	311.400.000	-
Phải thu khác	3.370.684.504	-	35.742.000	-
Tạm ứng	135.590.000	-	135.590.000	-
Cộng	32.989.857.406	707.996.477	173.064.561.440	85.304.734.678

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	6.403.316.143	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	813.164.466.628	-	724.743.831.605	-
Công cụ, dụng cụ	21.026.807.718	-	16.775.076.392	-
Thành phẩm	475.525.023.055	-	464.820.686.620	-
Hàng hoá	7.188.045.656	-	14.160.045.006	-
Cộng	1.323.307.659.200	-	1.220.499.639.623	-

8. Tài sản dở dang dài hạn**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Mua sắm tài sản cố định	82.296.809.037	35.536.355.671
Máy thành hình lốp Cao su 2 giai đoạn	31.824.000.000	14.817.219.852
Máy lưu hóa lốp cao su	31.019.352.000	20.719.135.819
Máy cắt vải	12.037.037.037	-
Các tài sản cố định khác	7.416.420.000	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Xây dựng cơ bản	10.063.896.764	5.048.448.745
Chi phí sửa chữa lớn	-	1.730.819.530
Cộng	92.360.705.801	42.315.623.946

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Cộng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư ngày 01/01/2025	41.127.114.908	41.127.114.908
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(41.127.114.908)	(41.127.114.908)
Số dư ngày 31/12/2025	-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư ngày 01/01/2025	14.889.017.171	14.889.017.171
Khấu hao trong năm	1.713.629.789	1.713.629.789
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(16.602.646.960)	(16.602.646.960)
Số dư ngày 31/12/2025	-	-
<i>Giá trị còn lại</i>		
Tại ngày 01/01/2025	26.238.097.737	26.238.097.737
Tại ngày 31/12/2025	-	-

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<i>Nguyên giá</i>				
Số dư ngày 01/01/2025	104.369.083.467	6.658.413.155	6.635.742.094	117.663.238.716
Số dư ngày 31/12/2025	104.369.083.467	6.658.413.155	6.635.742.094	117.663.238.716
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư ngày 01/01/2025	24.066.055.418	5.386.776.657	6.635.742.094	36.088.574.169
Khấu hao trong năm	2.199.448.406	398.916.204	-	2.598.364.610
Số dư ngày 31/12/2025	26.265.503.824	5.785.692.861	6.635.742.094	38.686.938.779
<i>Giá trị còn lại</i>				
Tại ngày 01/01/2025	80.303.028.049	1.271.636.498	-	81.574.664.547
Tại ngày 31/12/2025	78.103.579.643	872.720.294	-	78.976.299.937

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2025 là 76.309.867.494 VND (Tại ngày 31/12/2024 là 80.377.617.448 VND).

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 10.825.007.249 VND (Tại ngày 31/12/2024 là 8.185.007.249 VND)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

Địa chỉ: 180 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư ngày 01/01/2025	958.891.842.681	2.267.937.021.032	44.614.481.113	9.703.802.943	3.281.147.147.769
Mua trong năm	-	38.329.829.520	-	-	38.329.829.520
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	41.174.114.908	-	-	41.174.114.908
Đầu tư XDCB hoàn thành	24.274.432.823	12.548.568.347	120.000.000	-	36.943.001.170
Thanh lý, nhượng bán	(24.870.583.649)	(953.895.960)	-	-	(25.824.479.609)
Số dư ngày 31/12/2025	958.295.691.855	2.317.861.522.939	44.734.481.113	9.703.802.943	3.371.769.613.758
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư ngày 01/01/2025	624.956.354.480	1.890.719.745.169	41.807.081.660	7.686.404.847	2.565.169.586.156
Khấu hao trong năm	29.594.745.474	121.023.136.853	842.323.937	504.349.524	151.964.555.788
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	16.602.646.960	-	-	16.602.646.960
Thanh lý, nhượng bán	(24.733.427.904)	(840.363.083)	-	-	(25.573.790.987)
Số dư ngày 31/12/2025	629.817.672.050	2.027.505.165.899	42.649.405.597	8.190.754.371	2.708.162.997.917
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày 01/01/2025	333.935.488.201	377.217.275.863	2.807.399.453	2.017.398.096	715.977.561.613
Tại ngày 31/12/2025	328.478.019.805	290.356.357.040	2.085.075.516	1.513.048.572	663.606.615.841

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 1.202.290.891.558 VND (Tại ngày 31/12/2024 là 1.151.432.348.550 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

Địa chỉ: 180 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Xuân Hòa,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Chi phí trả trước

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	7.754.215.193	2.169.134.754
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	89.883.796	240.290.071
Chi phí bảo hiểm	7.664.331.397	1.928.844.683
b) Dài hạn	15.397.307.296	33.325.755.719
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	15.140.152.209	29.521.601.872
Các khoản chi phí trả trước khác	257.155.087	3.804.153.847
Cộng	23.151.522.489	35.494.890.473

13. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH HS Hyosung Việt Nam	20.110.842.938	20.110.842.938	14.408.382.107	14.408.382.107
Công ty TNHH Thương mại Ruslan	3.328.481.200	3.328.481.200	12.352.633.000	12.352.633.000
Công ty TNHH Kim Ngọc An	414.612.000	414.612.000	34.639.894.080	34.639.894.080
Công ty CP Dệt vải CN Hà Nội	18.020.001.851	18.020.001.851	22.787.155.618	22.787.155.618
Các đối tượng khác	223.499.699.907	223.499.699.907	180.836.260.894	180.836.260.894
Cộng	265.373.637.896	265.373.637.896	265.024.325.699	265.024.325.699

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Bicimaya - Mexico	16.815.086	905.148.606
IP Shchukin Alexander	267.921.480	949.348.087
Camoplast Solideal	2.328.373.453	2.328.373.453
M75 Bike Co., Ltd	625.150.008	883.758.873
Gupta Tyres Private Ltd	1.123.219.918	1.123.219.918
Công ty TNHH Ngọc Thanh Thuyền	-	918.010.591

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

Địa chỉ: 180 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Xuân Hòa,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Pneu1 Comercio Eletronico De Pneus Ltd	9.056.889.379	-
Các đối tượng khác	22.900.023.010	7.735.067.805
Cộng	36.318.392.334	14.842.927.333

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2025
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	884.173.190	21.759.126	905.932.316	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	60.202.648.118	60.202.648.118	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	20.872.679.772	20.872.679.772	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.320.479.932	-	1.320.479.932	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	14.029.180.414	14.029.180.414	-
Cộng	2.204.653.122	95.126.267.430	97.330.920.552	-
b) Phải thu				
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	1.468.174.822	1.855.180.817	1.592.256.308	1.205.250.313
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.627.800.847	3.331.631.799	-	2.296.169.048
Thuế thu nhập cá nhân	6.231.923.341	4.556.468.918	4.663.761.795	6.339.216.218
Các loại thuế khác	792.504.512	801.504.512	9.000.000	-
Cộng	14.120.403.522	10.544.786.046	6.265.018.103	9.840.635.579

16. Chi phí phải trả

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Trích trước chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán	82.445.495.484	69.050.678.044
Khoản thưởng theo doanh số cho khách hàng	18.799.221.032	27.930.017.775
Chi phí vận chuyển	15.602.804.651	4.077.311.618
Chi phí tiền điện, nước	7.410.196.386	4.619.604.423
Chi phí chế độ cho người lao động	1.703.259.500	3.386.820.206
Trích trước chi phí khác	17.328.854.623	11.509.492.697
Cộng	143.289.831.676	120.573.924.763

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17. Phải trả khác

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	10.736.531.712	9.034.360.725
Kinh phí công đoàn	2.207.386.637	1.522.007.306
Bảo hiểm y tế	-	56.515.625
Bảo hiểm thất nghiệp	-	45.285.576
Giữ hộ tiền quỹ công đoàn	1.104.208.028	1.433.793.680
Phải trả về cổ phần hóa	174.835.866	174.835.866
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.250.101.181	5.801.922.672
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	<i>2.964.215.375</i>	<i>2.980.928.630</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>4.285.885.806</i>	<i>2.820.994.042</i>
b) Dài hạn	11.922.416.500	16.208.946.500
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11.922.416.500	16.208.946.500
Công ty Tân Hưng Thịnh	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam	-	3.286.530.000
Công ty TNHH Săm Lốp Phụng Nghi	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Vietruck	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty TNHH MTV Minh Tín Phát	1.000.000.000	1.000.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Mạnh Dũng	1.000.000.000	-
Các đối tượng khác	2.922.416.500	4.922.416.500
Cộng	22.658.948.212	25.243.307.225

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

Địa chỉ: 180 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Xuân Hòa,

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

		31/12/2025		Trong năm		01/01/2025	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)	Ngắn hạn	1.796.236.354.894	1.796.236.354.894	3.526.855.347.473	3.598.647.892.321	1.868.028.899.742	1.868.028.899.742
a1)	Vay ngắn hạn	1.774.079.694.198	1.774.079.694.198	3.494.264.295.766	3.584.375.319.484	1.864.190.717.916	1.864.190.717.916
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (1)	1.076.587.047.978	1.076.587.047.978	1.902.702.103.682	1.420.660.545.841	594.545.490.137	594.545.490.137
	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (2)	-	-	479.951.554	170.131.277.886	169.651.326.332	169.651.326.332
	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (3)	139.877.437.885	139.877.437.885	139.877.437.885	334.878.042.730	334.878.042.730	334.878.042.730
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn (4)	467.540.570.581	467.540.570.581	1.072.812.020.818	1.069.162.427.370	463.890.977.133	463.890.977.133
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Nghé (5)	90.074.637.754	90.074.637.754	378.392.781.827	542.713.402.990	254.395.258.917	254.395.258.917
	Ngân hàng TNHH Một thành viên Hong Leong Việt Nam (6)	-	-	-	46.829.622.667	46.829.622.667	46.829.622.667

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

Địa chỉ: 180 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Xuân Hòa,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Đơn vị tính: VND

		31/12/2025		Trong năm		01/01/2025	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a2)	Nợ dài hạn đến hạn trả	22.156.660.696	22.156.660.696	32.591.051.707	14.272.572.837	3.838.181.826	3.838.181.826
	Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM (7)	-	-	-	3.838.181.826	3.838.181.826	3.838.181.826
	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh - Dự án Radial bán thép và Tổng kho trung tâm Bình Dương (1)	22.156.660.696	22.156.660.696	32.591.051.707	10.434.391.011	-	-
b)	Dài hạn	53.990.690.148	53.990.690.148	31.797.405.463	26.519.196.743	48.712.481.428	48.712.481.428
	Vay dài hạn	53.990.690.148	53.990.690.148	31.797.405.463	26.519.196.743	48.712.481.428	48.712.481.428
	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh - Dự án Radial bán thép và Tổng kho trung tâm Bình Dương (1)	34.037.690.148	34.037.690.148	31.797.405.463	22.404.196.743	24.644.481.428	24.644.481.428
	Vay vốn cán bộ công nhân viên (8)	19.953.000.000	19.953.000.000	-	4.115.000.000	24.068.000.000	24.068.000.000
	Tổng cộng	1.850.227.045.042	1.850.227.045.042	3.558.652.752.936	3.625.167.089.064	1.916.741.381.170	1.916.741.381.170

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

Địa chỉ: 180 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Xuân Hòa,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm 2025			Năm 2024		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	3.989.826.812	151.644.986	3.838.181.826	6.520.551.045	763.278.318	5.757.272.727

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng:
- (a) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 93/98191/25-DN2/N-HM/01 ngày 04/11/2025 với hạn mức cho vay không vượt quá 1.100 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 04/11/2026; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 9 tháng; mục đích sử dụng vốn vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không bao gồm phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định); lãi suất cho vay được thỏa thuận và quy định theo từng Giấy nhận nợ;
- (b) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 65/98191/24-DN2/T-DA/01 ngày 19/8/2024 với số tiền cho vay tối đa 80 tỷ đồng, thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu; mục đích để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án đầu tư thiết bị tăng lượng sản xuất lớp bán thép (PCR) 300.000 lớp/năm; lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.
- (c) Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 0113/KHDN1/16DH ngày 20/6/2016 với khoản tiền tối đa cho vay là 138,46 tỷ đồng, thời hạn cho vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, mục đích sử dụng vốn vay để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện "Dự án Đầu tư chiều sâu, nâng cấp chất lượng và sản lượng lớp Radian bán thép công suất 500.000 lớp/ năm" do Công ty làm chủ đầu tư; lãi suất cho vay đồng VND trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 6,9%/năm, từ tháng thứ 13 là lãi suất cơ sở cộng (+) mức biên 2%; lãi cho vay đồng USD trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 3,3%/năm, từ tháng thứ 13 là lãi suất cơ sở cộng (+) mức biên 2,8%/năm;
- Các khoản vay được đảm bảo bằng các biện pháp đảm bảo và/hoặc hợp đồng đảm bảo sau:
- + Thế chấp quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số: 154, tờ bản đồ số 59, địa chỉ Thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (nay là phường Uyên Hưng, thành phố Hồ Chí Minh) theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và bất động sản số 0031/NHNT-TC ngày 05/12/2021 cùng các hợp đồng sửa đổi, bổ sung, các phụ lục đính kèm (nếu có);



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- + Thế chấp tài sản là quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án "Tổng kho Trung tâm tại Xí nghiệp Cao su Bình Dương" thuộc thửa đất số 154, tờ bản đồ số 59, địa chỉ Thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (nay là phường Uyên Hưng, thành phố Hồ Chí Minh) theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 0836/NHNT ký ngày 26/9/2017 cùng các hợp đồng sửa đổi, bổ sung, các phụ lục đính kèm (nếu có);
 - + Thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 210, tờ bản đồ số 59, địa chỉ Thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (nay là phường Uyên Hưng, thành phố Hồ Chí Minh) theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0519/NHNT ký ngày 22/8/2016 cùng các hợp đồng sửa đổi, bổ sung, các phụ lục đính kèm (nếu có);
 - + Thế chấp tài sản là hệ thống máy móc, thiết bị dự án Radial toàn thép theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0239/1838/TCDN2 ký ngày 21/9/2018 cùng các hợp đồng sửa đổi, bổ sung, các phụ lục đính kèm (nếu có);
 - + Thế chấp tài sản là hệ thống máy móc, thiết bị dự án Radial bán thép theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0240/1838/TCDN2 ký ngày 21/9/2018 cùng các hợp đồng sửa đổi, bổ sung, các phụ lục đính kèm (nếu có);
 - + Thế chấp là tài sản là máy móc thiết bị đã qua sử dụng theo hợp đồng thế chấp máy móc, thiết bị số 0093/1938/TCDN2 ký ngày 17/6/2019 cùng các hợp đồng sửa đổi, bổ sung, các phụ lục đính kèm (nếu có);
 - + Thế chấp là tài sản là máy móc thiết bị đã qua sử dụng theo hợp đồng thế chấp máy móc, thiết bị số 0094/1938/TCDN2 ký ngày 17/6/2019 cùng các hợp đồng sửa đổi, bổ sung, các phụ lục đính kèm (nếu có);
 - + Thế chấp tài sản là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh số 15/2017/HĐ-CASUCIENCO ngày 13/3/2017 và các phụ lục, hợp đồng sửa đổi, bổ sung (nếu có) theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 0089/1938/TCDN2 ký ngày 17/6/2019 cùng các hợp đồng sửa đổi, bổ sung, các phụ lục đính kèm (nếu có);
 - + Thế chấp tài sản là máy móc, thiết bị hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có của dự án đầu tư thiết bị tăng lượng sản xuất lớp bán thép (PCR) thêm 300.000 lớp/năm theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 61/98191/24-DN2/TC ký ngày 19/8/2024 cùng các hợp đồng sửa đổi, bổ sung, các phụ lục đính kèm (nếu có);
 - + Thế chấp tài sản là máy móc, thiết bị hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có của phương án đầu tư "Di dời Xí nghiệp Cao su Đồng Nai và kết hợp nâng công suất Lớp bán thép (PCR) thêm 600.000 lớp/năm".
- (2) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam số 1013711.25 ngày 22/5/2025 với khoản tín dụng (cho vay theo hạn mức) 220 tỷ đồng; các khoản vay được giải ngân với thời hạn tối đa 6 tháng; bất cứ thời điểm nào Công ty có thể được giải ngân vào tài khoản thanh toán tối đa 20 tỷ đồng để thanh toán lương trên cơ sở chứng từ phù hợp; mục đích cấp tín dụng để đáp ứng nhu cầu bổ sung vốn lưu động và phát hành tín dụng chứng từ (L/C) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh sẫm, lớp, sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng; thời hạn khoản tín dụng là 12 tháng; lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân/ thời điểm điều chỉnh lãi suất theo chính sách của ngân hàng.
- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cấp tín dụng với số 265859.24.101-679679.TD ngày 13/12/2024; với hạn mức cấp tín dụng (cho vay) 400 tỷ đồng; thời hạn duy trì đến ngày 5/12/2025; mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh sẫm lớp; số tiền cho vay theo từng lần giải ngân, nhận nợ; thời hạn cho vay 6 tháng; lãi suất cho vay chi tiết tại từng lần giải ngân, nhận nợ và thỏa thuận chung.
- (4) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn theo các hợp đồng:

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- + Hợp đồng cho vay hạn mức số 199/2025-HĐCVHM/NHCT946-CASUMINA ngày 16/6/2025 với tổng mức dư nợ không vượt quá 600 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 16/6/2026; mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; thời hạn cho vay từng khoản nợ tối đa không qua 7 tháng; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên Giấy nhận nợ và có điều chỉnh theo chính sách của ngân hàng; khoản vay được bảo đảm bằng tài sản là Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 409, tờ bản đồ số 59, địa chỉ Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 52/2019/HĐBĐ/NHCT946-Casumina ngày 28/6/2019 với Ngân hàng Công thương VN - CN Đồng Sài Gòn.
- + Hợp đồng cho vay hạn mức số 416/2025-HĐCVHM/NHCT946-CASUMINA ngày 27/10/2025 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 416/2025-HĐCVHM-SĐBS 04/NHCT946-CASUMINA, tổng mức dư nợ không vượt quá 10.450.000 USD; thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 27/10/2026; mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; thời hạn cho vay từng khoản nợ tối đa không qua 6 tháng; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên Giấy nhận nợ và có điều chỉnh theo chính sách của ngân hàng.
- (5) Hợp đồng tín dụng hạn mức với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Nghé số 01/2025/93733/HĐTD ngày 24/10/2025; với hạn mức cấp tín dụng tối đa 400 tỷ đồng; mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C; thời hạn cấp hạn mức đến ngày 15/10/2026; thời hạn cho vay tối đa không quá 6 tháng; lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- (6) Hợp đồng uỷ quyền giao dịch qua phương tiện điện tử về tín dụng và thanh toán với Ngân hàng TNHH Một thành viên Hong Leong Việt Nam số HCM/2024/020/E/CASUMINA ngày 28/10/2024; hợp đồng bổ sung hợp đồng tín dụng số HCM/2021/007/CASUMINA/STL/FA/PL04 ngày 28/10/2024 với tổng hạn mức tín dụng (khoản vay, tín dụng cho các dịch vụ thanh toán quốc tế) là 100 tỷ đồng; mục đích để tài trợ cho việc mua trong nước nguyên liệu/ hàng hoá, nhu cầu vốn lưu động; nhập khẩu nguyên liệu/hàng hoá liên quan đến hoạt động kinh doanh. Khoản vay đã tất toán trong kỳ.
- (7) Khoản nợ thuê tài chính theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 57/2020/CN.MN-CTTC ngày 12/8/2020 với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM với tổng giá trị tài sản nhận thuê là 45,2 tỷ đồng gồm các tài sản là 02 máy luyện hồ, 03 hệ thống phối liệu, điện động lực, thông gió-hút bụi đặt tại Xí nghiệp Lốp Radial; thời hạn thuê 60 tháng; lãi suất 03 tháng đầu là 8,2%/năm, 03 tháng tiếp theo là 8,5%/năm, sau đó áp dụng theo trần lãi suất huy động VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân + 3,5%/năm; kết thúc hợp đồng được mua lại tài sản với giá trị 47 triệu đồng. Khoản nợ đã tất toán trong kỳ.
- (8) Các hợp đồng vay vốn sản xuất kinh doanh được ký với cán bộ, công nhân viên để phục vụ cho sản xuất kinh doanh căn cứ theo Quyết định số 087 ngày 07/06/1994 của Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam (nay là Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam); thời hạn vay vốn từ 01 tháng trở lên hoặc không xác định thời hạn; lãi suất theo thoả thuận (hiện tại áp dụng lãi suất 0,45%/tháng theo Quyết định số 164/QĐ-CSM ngày 06/3/2025 của Tổng Giám đốc Công ty) và trả từng tháng một; khoản vay không có tài sản đảm bảo.

d) *Vay các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

19. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	5.449.507.089

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

Địa chỉ: 180 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

20. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư ngày 01/01/2024	1.036.264.670.000	(12.050.000)	211.973.905.714	94.086.334.019	1.342.312.859.733
Lãi trong năm trước	-	-	-	72.071.490.392	72.071.490.392
Chia cổ tức	-	-	-	(31.087.578.600)	(31.087.578.600)
Phân phối lợi nhuận vào các quỹ	-	-	-	(23.108.363.864)	(23.108.363.864)
Giảm khác	-	-	-	(7)	(7)
Số dư ngày 31/12/2024	1.036.264.670.000	(12.050.000)	211.973.905.714	111.961.881.940	1.360.188.407.654
Lãi trong năm nay	-	-	-	42.554.678.057	42.554.678.057
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(31.087.578.600)	(31.087.578.600)
Phân phối lợi nhuận vào các quỹ (*)	-	-	21.621.447.118	(29.108.221.158)	(7.486.774.040)
Số dư ngày 31/12/2025	1.036.264.670.000	(12.050.000)	233.595.352.832	94.320.760.239	1.364.168.733.071

(*) Trong năm, Công ty thực hiện chia cổ tức và phân phối lợi nhuận vào các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 27/NQ-HĐQT ngày 18/04/2025.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Các cổ đông khác
Cộng

31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
528.558.490.000	528.558.490.000
507.706.180.000	507.706.180.000
1.036.264.670.000	1.036.264.670.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

Địa chỉ: 180 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Xuân Hòa,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	31.087.578.600	31.087.578.600

d) Cổ phiếu

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	103.626.467	103.626.467
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	103.626.467	103.626.467
Cổ phiếu phổ thông	103.626.467	103.626.467
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.205	1.205
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	103.625.262	103.625.262
Cổ phiếu phổ thông	103.625.262	103.625.262
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2025
Quỹ đầu tư phát triển	211.973.905.714	21.621.447.118	-	233.595.352.832
Cộng	211.973.905.714	21.621.447.118	-	233.595.352.832

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại Điều lệ Công ty.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**a) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2025	01/01/2025
Dollar Mỹ (USD)	7.207.148,60	15.701.110,72
Euro (EUR)	10.659,15	12.162,72
Rúp Nga (RUP)	5.910.700,34	21.226.920,42

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025	01/01/2025
1. DNTN Phát Hưng	614.987.079	614.987.079
2. Lê Chí Hòa	-	894.097.480

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Nguyễn Hồng Sơn	32.677.477	32.677.477
4. Nguyễn Thị Diễm Thúy	1.151.092	1.151.092
5. Trần Ngọc Tiến	13.356.992	13.356.992
6. Công ty Phương Trinh	9.999.995	9.999.995
7. Công ty Phương Trinh - CN Bình Dương	10.000.000	10.000.000
8. Đặng Thúy Quỳnh	45.160.400	45.160.400
9. DNTN Hoàng Vỹ	24.980.000	24.980.000
10. Đinh Mạnh Cường	34.540.000	34.540.000
11. Đinh Thị Phương Thảo	56.799.000	56.799.000
12. Nguyễn Thị Oanh	40.879.400	40.879.400
13. Anh Quang	56.970.400	56.970.400
14. Huỳnh Tiên Hà	59.080.000	59.080.000
15. Phạm Văn Thành	88.592.178	88.592.178
16. Công ty TNHH Cơ khí Quang Trung	35.178.000	35.178.000
17. Công ty CP Cơ khí cao su	52.767.000	52.767.000
18. Công ty CP Chien You Việt Nam	59.199.800	59.199.800
19. Phan Thị Bích Nga	50.879.400	50.879.400
20. Đặng Thị Thúy Liễu	50.879.400	50.879.400
21. Nguyễn Hữu Nghĩa	170.000.000	170.000.000
22. CH Nông Cơ Tiến Hà	143.447.968	143.447.968
23. Nguyễn Thị Hoa	86.597.002	86.597.002
24. Nguyễn Minh Phú	5.838.001.277	5.838.001.277
25. Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Đô Tươi	911.712.842	911.712.842
Tổng cộng	8.487.836.702	9.381.934.182

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	4.490.558.793.284	4.982.121.516.376
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.244.104.861	19.427.954.368
Cộng	4.506.802.898.145	5.001.549.470.744

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	360.738.320.860	285.085.512.420
Giảm giá hàng bán	3.189.805.340	4.287.941.362
Cộng	363.928.126.200	289.373.453.782

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	4.126.630.667.084	4.692.748.062.594
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.244.104.861	19.427.954.368
Cộng	4.142.874.771.945	4.712.176.016.962

4. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hoá	3.602.150.807.697	4.081.619.825.672
Giá vốn dịch vụ cung cấp	7.507.707.274	5.579.229.134
Cộng	3.609.658.514.971	4.087.199.054.806

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	8.504.022.548	16.191.255.716
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	37.309.345.211	67.802.948.800
Cộng	45.813.367.759	83.994.204.516

6. Chi phí tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	69.621.801.968	95.833.071.806
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	12.821.812.303	8.199.670.416
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.659.901.746	24.534.050.627
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	2.157.175.051	-
Cộng	88.260.691.068	128.566.792.849

7. Thu nhập khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập từ bán phế liệu	7.310.988.734	7.502.503.517
Thu tiền phạt chậm thanh toán	1.058.375.673	-
Thu từ nợ phải thu khó đòi	913.508.480	-
Thu nhập khác	5.613.016.989	10.769.679.391
Cộng	14.895.889.876	18.272.182.908

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Chi phí khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí xử lý chất thải	-	60.000.000
Chậm nộp thuế và phạt VPHC về thuế	2.076.637.366	-
Thanh lý tài sản cố định	250.688.622	-
Thuế GTGT đầu vào không đủ điều kiện khấu trừ	22.375.632.171	-
Chi phí khác	255.246.318	100.379.639
Cộng	24.958.204.477	160.379.639

9. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	196.162.693.964	213.762.927.326
Chi phí nhân viên bán hàng	4.961.589.432	5.178.196.831
Chi phí bảo hành	1.177.957.520	1.429.520.183
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.056.996.132	102.244.712.951
Chi phí bằng tiền khác	95.966.150.880	104.910.497.361
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	282.083.092.898	295.651.774.858
Chi phí nhân viên quản lý	175.460.296.773	142.942.240.875
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	2.907.693.841	3.215.960.858
Chi phí đồ dùng văn phòng	9.051.890.991	8.799.059.235
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.342.649.828	7.515.831.885
Thuế, phí, lệ phí	8.972.106.937	6.751.445.412
Chi phí dự phòng	3.370.684.504	61.218.345.650
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.859.484.328	1.741.786.403
Chi phí bằng tiền khác	74.118.285.696	63.467.104.540
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	(58.848.650.337)	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(58.848.650.337)	-
Tổng cộng	419.397.136.525	509.414.702.184

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.886.182.874.800	3.052.982.745.177
Chi phí nhân công	383.186.925.542	338.203.063.865
Chi phí khấu hao tài sản cố định	156.276.550.187	193.065.040.021
Chi phí dịch vụ mua ngoài	332.330.525.194	147.413.257.753
Chi phí bằng tiền khác	307.368.177.964	612.765.006.907
Cộng	4.065.345.053.687	4.344.429.113.723

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	61.309.482.539	89.101.474.908
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	32.464.539.872	-
Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)	27.247.535.443	(27.247.535.443)
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	121.021.557.854	61.853.939.465
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	24.204.311.571	12.370.787.893
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.204.311.571	12.370.787.893

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	5.449.507.089
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(5.449.507.089)	(790.310.466)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(5.449.507.089)	4.659.196.623

13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	42.554.678.057	72.071.490.392
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(7.486.774.040)
Các khoản điều chỉnh giảm (*)	-	(7.486.774.040)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(7.486.774.040)
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	42.554.678.057	64.584.716.352
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	103.625.262	103.625.262
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	411	623

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- (*) Công ty chưa có dự định trích quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Do đó lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa loại trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi.
- (**) Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 do ảnh hưởng của việc trích khen thưởng phúc lợi và thưởng người quản lý số tiền 7.486.774.040 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 27/NQ-HĐQT ngày 18/04/2025 và điều chỉnh khoản chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền, phải thu có gốc ngoại tệ, cụ thể như sau:

	Năm 2024		
	Số đã trình bày VND	Điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	72.071.490.392	-	72.071.490.392
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(27.247.535.443)	19.760.761.403	(7.486.774.040)
Các khoản điều chỉnh giảm	(27.247.535.443)	19.760.761.403	(7.486.774.040)
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng người quản lý	-	(7.486.774.040)	(7.486.774.040)
- Lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền, phải thu có gốc ngoại tệ	(27.247.535.443)	27.247.535.443	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	44.823.954.949	19.760.761.403	64.584.716.352
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	103.625.262	-	103.625.262
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	433		623

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản vay	29.080.831	-
Phân loại lại khoản vay	15.134.678.776	-

2. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	3.543.467.442.029	3.623.611.441.581
Cộng	3.543.467.442.029	3.623.611.441.581

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	3.606.114.515.500	3.684.055.894.317
Cộng	3.606.114.515.500	3.684.055.894.317

VIII. Những thông tin khác**1. Các khoản cam kết*****Cam kết thuê hoạt động***

Công ty ký các hợp đồng thuê đất để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

3. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a) Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ sở hữu 51,51% vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Việt Nam	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Hơi kỹ nghệ que hàn	Cùng Công ty mẹ
Ông Bùi Văn Thắng	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Mạnh Thái	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 18/4/2025)
Ông Nguyễn Đình Khoát	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hiền	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Chung	Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm từ ngày 18/4/2025)
Ông Ngô Ngọc Quang	Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm từ ngày 18/4/2025)
Ông Đào Văn Đức	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 18/4/2025)
Ông Nguyễn Ánh	Phó Tổng giám đốc
Ông Vũ Quốc Anh	Phó Tổng giám đốc (Bỏ nhiệm từ ngày 07/11/2025)
Bà Đào Thị Chung Tiến	Trưởng BKS

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

Địa chỉ: 180 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Xuân Hòa,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Bà Vũ Thị Bích Ngọc

Thành viên BKS

Ông Nguyễn Công Hải

Thành viên BKS (Bổ nhiệm từ ngày 18/4/2025)

Bà Lê Thị Thảo

Thành viên BKS (Bổ nhiệm từ ngày 18/4/2025)

b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Mua hàng	37.484.045.735	12.371.872.380
Công ty CP Hơi kỹ nghệ que hàn	37.484.045.735	12.371.872.380

c) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu khác	3.370.684.504	3.370.684.504
Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam	3.370.684.504	3.370.684.504
Phải trả người bán	10.770.524.559	2.431.579.694
Công ty CP Hơi kỹ nghệ que hàn	10.770.524.559	2.431.579.694
Vay	65.000.000	65.000.000
Ông Vũ Quốc Anh	65.000.000	65.000.000

d) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	3.003.099.685	1.060.124.000
Thù lao và thưởng của các thành viên Hội đồng quản trị	427.888.889	344.000.000
Thu nhập và thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát	778.858.898	638.868.769
Cộng	4.209.847.472	2.042.992.769

Chi tiết từng thành viên như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	3.003.099.685	1.060.124.000
Ông Nguyễn Đình Khoát	848.198.462	-
Ông Nguyễn Văn Hiền	966.383.538	-
Ông Nguyễn Ánh	892.617.685	-
Ông Nguyễn Văn Chung	138.875.000	-
Ông Vũ Quốc Anh	157.025.000	-
Ông Phạm Hồng Phú	-	564.740.000
Ông Nguyễn Minh Thiện	-	495.384.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thù lao và thưởng các thành viên Hội đồng quản trị	427.888.889	344.000.000
Ông Bùi Văn Thắng	128.222.222	88.000.000
Ông Nguyễn Đình Khoát	76.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Văn Hiền	76.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Văn Chung	13.000.000	-
Ông Ngô Ngọc Quang	52.000.000	-
Ông Đào Văn Đức	50.666.667	70.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Thái	32.000.000	70.000.000
Ông Phạm Hồng Phú	-	28.000.000
Ông Nguyễn Minh Thiện	-	28.000.000
Thu nhập và thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát	778.858.898	638.868.769
Bà Đào Thị Chung Tiến	632.192.231	542.868.769
Bà Vũ Thị Bích Ngọc	78.666.667	48.000.000
Ông Nguyễn Công Hải	44.000.000	-
Bà Lê Thị Thảo	24.000.000	48.000.000
Cộng	4.209.847.472	2.042.992.769

4. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập Báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các loại sẫm lốp, doanh thu các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng tài sản.

a) Kết quả hoạt động kinh doanh theo khu vực địa lý

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm 2025		
	Hoạt động bán hàng trong nước	Hoạt động xuất khẩu	Tổng cộng
	(1)	(2)	(3) = (1) + (2)
Doanh thu bán hàng	2.038.161.260.448	2.104.713.511.497	4.142.874.771.945
Giá vốn hàng bán	1.800.786.250.134	1.808.872.264.837	3.609.658.514.971
Lãi gộp theo bộ phận	237.375.010.314	295.841.246.660	533.216.256.974
Chỉ tiêu	Năm 2024		
	Hoạt động bán hàng trong nước	Hoạt động xuất khẩu	Tổng cộng
	(1)	(2)	(3) = (1) + (2)
Doanh thu bán hàng	2.461.137.242.596	2.251.038.774.366	4.712.176.016.962
Giá vốn hàng bán	2.097.678.661.088	1.989.520.393.718	4.087.199.054.806
Lãi gộp theo bộ phận	363.458.581.508	261.518.380.648	624.976.962.156

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

Địa chỉ: 180 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Xuân Hòa,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) Tài sản và Nợ phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản bộ phận không phân bổ	3.822.349.117.432	3.815.256.503.260
Nợ phải trả bộ phận không phân bổ	2.458.180.384.361	2.455.068.095.606

5. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su Miền Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán phía Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Hiền

Phụ trách kế toán



Nguyễn Khắc Chương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đình Khoát





THE SOUTHERN RUBBER INDUSTRY JOINT-STOCK-COMPANY

AUDITED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31/12/2025

VIET NAM AUDITING AND EVALUATION COMPANY LIMITED
INDEPENDENT MEMBER OF LEA GLOBAL
Specialized in Auditing, Evaluation, Consultancy on Finance, Accounting and Tax

THE SOUTHERN RUBBER INDUSTRY JOINT STOCK COMPANY
AUDITED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31/12/2025



TABLE OF CONTENTS

CONTENTS	PAGE
BOARD OF GENERAL DIRECTORS' REPORT	02 - 03
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	04 - 05
BALANCE SHEET	06 - 07
INCOME STATEMENT	08
CASH FLOW STATEMENT	09 - 10
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS	11 - 47

CHIA
HẠN
H GIẢ
VN
P. H. A. N.

THE BOARD OF DIRECTORS' REPORT

The members of the Board of General Directors of The Southern Rubber Industry Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") present this report together with the Company's Audited Financial Statements for the fiscal year ended December 31, 2025.

Board of Management and Board of General Directors

The members of the Board of Management and Board of General Directors who held office during the fiscal year ended December 31, 2025 and to the date of this report, include:

Board of Management

Mr. Bui Van Thang	Chairman
Mr. Nguyen Manh Thai	Member (Resigned from 18/4/2025)
Mr. Nguyen Dinh Khoat	Member
Mr. Nguyen Van Hien	Member
Mr. Nguyen Van Chung	Member (Appointed from 18/4/2025)
Mr. Ngo Ngoc Quang	Member (Appointed from 18/4/2025)
Mr. Dao Van Duc	Member (Appointed from 18/4/2025)

Board of General Directors

Mr. Nguyen Dinh Khoat	General Director (Appointed from 24/01/2025)
Mr. Nguyen Van Hien	Deputy General Director
Mr. Nguyen Van Chung	Deputy General Director (Appointed from 07/11/2025)
Mr. Nguyen Anh	Deputy General Director
Mr. Vu Quoc Anh	Deputy General Director (Appointed from 07/11/2025)

Responsibilities of the Board of General Directors

Board of General Directors of the Company is responsible for preparing Financial Statements which give a true and fair view of the financial position, business performance and cash flows of the Company in the year, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting regime for enterprises and legal regulations relating to the preparation and presentation of the Financial Statements. In the preparation of these Financial Statements, Board of General Directors is required to:

- Select suitable accounting policies and then consistently apply them;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- Clearly assert whether applicable Vietnamese Accounting Standards are complied or not, and if there are any application of material misstatements that need to be disclosed and justified in these Financial Statements or not;
- Prepare the Financial Statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and

THE BOARD OF DIRECTORS' REPORT

(continued)

- Design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the Financial Statements so as to minimize risks and frauds.

Board of General Directors is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and that the Financial Statements comply with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting regime for enterprises and legal regulations relating to the preparation and presentation of the Financial Statements. Board of General Directors is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of General Directors confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing these Financial Statements.

For and on behalf of the Board of General Directors

THE SOUTHERN RUBBER INDUSTRY JOINT STOCK COMPANY



Nguyen Dinh Khoat
General Director

Ho Chi Minh City, February 27, 2026

Hanoi, March 06, 2026

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: **The Shareholders**
 The Board of Management and Board of General Directors
 The Southern Rubber Industry Joint Stock Company

We have audited the accompanying Financial Statements of The Southern Rubber Industry Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company"), *prepared on February 27, 2026 and set out on page 06 to page 47*, which comprise the Balance Sheet as at December 31, 2025 and the Income Statement and Cash Flow Statement for the fiscal year then ended and the Notes to the Financial Statements.

Respective responsibilities of the Board of General Directors

The Board of General Directors is responsible for the preparation and fair presentation of these Financial Statements in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, business accounting system and statutory regulations relevant to the preparation and fair presentation of Financial Statements and for an internal control as determined as necessary for the preparation and fair presentation of Financial Statements that are free from material misstatements, whether due to fraud or error.

Respective responsibilities of the Auditor

Our responsibility is to express an opinion on these Financial Statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with the Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with the Standard and Code of Ethics, plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the Financial Statements are free from material misstatements.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the Financial Statements. The procedures selected depending on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the Financial Statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the entity's preparation and fair presentation of the Financial Statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the entity's internal control. Accordingly, we express no such opinion. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of significant accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the Financial Statements.

We believe that the audit evidences we have obtained are sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

(continued)

Opinion

In our opinion, the Financial Statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of the Company as at December 31, 2025 and the results of its operations and cash flows for the fiscal year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, business accounting system and legal regulations relevant to the preparation and presentation of Financial Statements.

Other matter

The financial statements for the fiscal year ended December 31, 2024 of the Company have been audited by auditors and another audit firm with the Audit Report dated March 25, 2025 providing an unqualified opinion.



Pham Thanh Ngoc
Deputy General Director
Audit Practice Registration Certificate
No. 1011-2023-034-1
For and on behalf of
VIETNAM AUDITING AND EVALUATION CO., LTD

Nguyen Vu Huy
Auditor
Audit Practice Registration Certificate
No. 2327-2024-034-1



Address: 180 Nguyen Thi Minh Khai, Xuan Hoa Ward,
Ho Chi Minh City, Vietnam

For the fiscal year ended December 31, 2025

Form B 01 - DN

BALANCE SHEET
As at December 31, 2025

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	31/12/2025	01/01/2025
A. CURRENT ASSETS	100		2,964,981,655,150	2,907,846,266,290
I. Cash and cash equivalents	110	V.1.	575,049,073,746	473,343,496,352
1. Cash	111		496,713,073,746	473,343,496,352
2. Cash equivalents	112		78,336,000,000	-
II. Short-term financial investments	120		219,838,400,000	-
1. Held-to-maturity investments	123	V.2.	219,838,400,000	-
III. Short-term receivables	130		668,239,436,452	775,736,335,831
1. Short-term trade accounts receivable	131	V.3.	524,900,192,911	758,233,560,099
2. Short-term advance payments to suppliers	132	V.4.	159,177,607,734	77,170,955,211
3. Other short-term receivables	136	V.5.	16,443,496,736	28,091,647,283
4. Provision for short-term doubtful debts	137	V.6.	(32,281,860,929)	(87,759,826,762)
IV. Inventories	140	V.7.	1,323,307,659,200	1,220,499,639,623
1. Inventories	141		1,323,307,659,200	1,220,499,639,623
V. Other current assets	150		178,547,085,752	438,266,794,484
1. Short-term prepaid expenses	151	V.12.	7,754,215,193	2,169,134,754
2. Value added tax deductibles	152		160,952,234,980	421,977,256,208
3. Taxes and amounts receivable from State budget	153	V.15.	9,840,635,579	14,120,403,522
B. NON-CURRENT ASSETS	200		857,367,462,282	907,410,236,970
I. Long-term receivables	210		36,480,285	988,480,286
1. Other long-term receivables	216	V.5.	36,480,285	988,480,286
II. Fixed assets	220		742,582,915,778	823,790,323,897
1. Tangible fixed assets	221	V.11.	663,606,615,841	715,977,561,613
- Historical cost	222		3,371,769,613,758	3,281,147,147,769
- Accumulated depreciation	223		(2,708,162,997,917)	(2,565,169,586,156)
2. Fixed assets of financial leasing	224	V.9.	-	26,238,097,737
- Historical cost	225		-	41,127,114,908
- Accumulated depreciation	226		-	(14,889,017,171)
3. Intangible fixed assets	227	V.10.	78,976,299,937	81,574,664,547
- Historical cost	228		117,663,238,716	117,663,238,716
- Accumulated amortisation	229		(38,686,938,779)	(36,088,574,169)
III. Investment property	230		-	-
IV. Long-term assets in progress	240		92,360,705,801	42,315,623,946
1. Cost of construction in progress	242	V.8.	92,360,705,801	42,315,623,946
V. Long-term financial investments	250	V.2.	6,990,053,122	6,990,053,122
1. Investment in other entities	253		9,650,345,815	9,650,345,815
2. Provisions for long-term financial investments	254		(2,660,292,693)	(2,660,292,693)
VI. Other non-current assets	260		15,397,307,296	33,325,755,719
1. Long-term prepaid expenses	261	V.12.	15,397,307,296	33,325,755,719
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		3,822,349,117,432	3,815,256,503,260

(The notes from page 11 to 47 are an integral part of these Financial Statements.)

Form B 01 - DN

BALANCE SHEET

As at December 31, 2025

(continued)

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	31/12/2025	01/01/2025
C. LIABILITIES	300		2,458,180,384,361	2,455,068,095,606
I. Current liabilities	310		2,392,267,277,713	2,384,697,160,589
1. Short-term trade accounts payable	311	V.13.	265,373,637,896	265,024,325,699
2. Short-term advance payments from customers	312	V.14.	36,318,392,334	14,842,927,333
3. Taxes and amounts payable to State budget	313	V.15.	-	2,204,653,122
4. Payables to employees	314		129,282,811,662	95,390,959,164
5. Short-term accrued expenses	315	V.16.	143,289,831,676	120,573,924,763
6. Other short-term payables	319	V.17.	10,736,531,712	9,034,360,725
7. Short-term loans and obligations under finance lease	320	V.18.	1,796,236,354,894	1,868,028,899,742
8. Welfare and bonus fund	322		11,029,717,539	9,597,110,041
II. Non-current liabilities	330		65,913,106,648	70,370,935,017
1. Other long-term payables	337	V.17.	11,922,416,500	16,208,946,500
2. Long-term loans and obligations under finance lease	338	V.18.	53,990,690,148	48,712,481,428
3. Deferred income tax payables	341	V.19.	-	5,449,507,089
D. EQUITY	400		1,364,168,733,071	1,360,188,407,654
I. Owner's equity	410	V.20.	1,364,168,733,071	1,360,188,407,654
1. Contributed capital	411		1,036,264,670,000	1,036,264,670,000
- Ordinary shares with voting right	411a		1,036,264,670,000	1,036,264,670,000
2. Treasury shares	415		(12,050,000)	(12,050,000)
3. Development and investment fund	418		233,595,352,832	211,973,905,714
4. Retained earnings	421		94,320,760,239	111,961,881,940
- Retained earnings accumulated to prior year end	421a		51,766,082,182	39,890,391,548
- Retained earnings of current year	421b		42,554,678,057	72,071,490,392
II. Funding sources and other funds	430		-	-
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		3,822,349,117,432	3,815,256,503,260

Ho Chi Minh City, February 27, 2026

THE SOUTHERN RUBBER INDUSTRY JOINT STOCK COMPANY

Prepared by

Head of Accounting

General Director



Nguyen Thi Thanh Hien



Nguyen Khac Chuong



Nguyen Dinh Khoat

(The notes from page 11 to 47 are an integral part of these Financial Statements.)

Form B 02 - DN

INCOME STATEMENT

For the fiscal year ended December 31, 2025

Unit: VND

Items	Codes	Notes	Year 2025	Year 2024 (Restated)
1. Revenue from goods sold and services rendered	01	VI.1.	4,506,802,898,145	5,001,549,470,744
2. Deductions	02	VI.2.	363,928,126,200	289,373,453,782
3. Net revenue from goods sold and services rendered (10=01-02)	10	VI.3.	4,142,874,771,945	4,712,176,016,962
4. Cost of goods sold	11	VI.4.	3,609,658,514,971	4,087,199,054,806
5. Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)	20		533,216,256,974	624,976,962,156
6. Financial income	21	VI.5.	45,813,367,759	83,994,204,516
7. Financial expense	22	VI.6.	88,260,691,068	128,566,792,849
- In which: Interest expense	23		69,621,801,968	95,833,071,806
8. Selling expenses	25	VI.9.	196,162,693,964	213,762,927,326
9. General administration expense	26	VI.9.	223,234,442,561	295,651,774,858
10. Net profit from operations {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		71,371,797,140	70,989,671,639
11. Other income	31	VI.7.	14,895,889,876	18,272,182,908
12. Other expenses	32	VI.8.	24,958,204,477	160,379,639
13. Other profit (40 = 31 - 32)	40		(10,062,314,601)	18,111,803,269
14. Total profit before tax (50 = 30 + 40)	50		61,309,482,539	89,101,474,908
15. Current corporate income tax expense	51	VI.11.	24,204,311,571	12,370,787,893
16. Deferred corporate income tax expense	52	VI.12.	(5,449,507,089)	4,659,196,623
17. Profit after corporate income tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		42,554,678,057	72,071,490,392
18. Basic earning per share	70	VI.13.	411	623

Ho Chi Minh City, February 27, 2026

THE SOUTHERN RUBBER INDUSTRY JOINT STOCK COMPANY

Prepared by

Head of Accounting

General Director



Nguyen Thi Thanh Hien



Nguyen Khắc Chương



Nguyen Dinh Khoat

(The notes from page 11 to 47 are an integral part of these Financial Statements.)

Form B 03 - DN

CASH FLOW STATEMENT*(Under indirect method)**For the fiscal year ended December 31, 2025*

Unit: VND

Year 2024

Items	Codes	Notes	Year 2025	Year 2024
I. Cash flow from operating activities				
1. Profit before tax	01		61,309,482,539	89,101,474,908
2. Adjustments for:				
- Depreciation of fixed assets and investment properties	02		156,276,550,187	193,065,039,646
- Provisions	03		(55,477,965,833)	60,478,785,195
- Gain/Loss from exchange differences due to revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04		2,157,175,051	(27,247,535,443)
- Gain/Loss from investment activities	05		(8,253,333,926)	(34,463,438,624)
- Interest expense	06		69,621,801,968	95,833,071,806
3. Operating profit before movements in working capital	08		225,633,709,986	376,767,397,488
- Increases/Decreases in receivables	09		428,268,718,962	3,720,280,217
- Increases/Decreases in inventories	10		(102,808,019,577)	92,827,151,066
- Increases/Decreases in payables (excluding accrued interest, corporate income tax payable)	11		70,398,270,852	(41,055,686,603)
- Increases/Decreases in prepaid expenses	12		12,343,367,984	17,680,652,704
- Interest paid	14		(69,621,801,968)	(95,833,071,806)
- Corporate income tax paid	15		(20,872,679,772)	(17,901,689,868)
- Other cash inflows from operating activities	16		-	18,272,182,908
- Other cash outflows from operating activities	17		(6,054,166,542)	(5,048,160,949)
Net cash flow from operating activities	20		537,287,399,925	349,429,055,157
II. Cash flow from investment activities				
1. Payment for purchase and construction of fixed assets and other non-current assets	21		(130,334,003,454)	(95,517,454,756)
2. Proceeds from liquidation, disposal of fixed assets and other non-current assets	22		4,969,090,909	-
3. Payments for lending, purchasing debt instruments of other entities	23		(219,838,400,000)	-
4. Proceeds from lending interest, dividend and profit paid	27		8,955,589,365	16,191,255,716
Net cash flow from investing activities	30		(336,247,723,180)	(79,326,199,040)
III. Cash flow from financial activities				
1. Proceeds from borrowing	33		3,543,467,442,029	3,623,611,441,581
2. Repayment of borrowing	34		(3,606,114,515,500)	(3,684,055,894,317)

(The notes from page 11 to 47 are an integral part of these Financial Statements.)

Form B 03 - DN

CASH FLOW STATEMENT*(Under indirect method)**For the fiscal year ended December 31, 2025**(continued)*

Items	Codes	Notes	Year 2025	Unit: VND
				Year 2024
3. Repayment of finance lease	35		(3,838,181,826)	(9,595,454,772)
4. Dividend, profit paid	36		(31,104,291,855)	(31,087,578,600)
<i>Net cash flow from financial activities</i>	<i>40</i>		<i>(97,589,547,152)</i>	<i>(101,127,486,108)</i>
Net cash flow in the period (50 = 20+30+40)	50		103,450,129,593	168,975,370,009
Opening cash and cash equivalents	60		473,343,496,352	289,674,601,758
Effect of changes in foreign exchange rates	61		(1,744,552,199)	14,693,524,585
Closing cash and cash equivalents (70=50+60+61)	70	V.01	575,049,073,746	473,343,496,352

Ho Chi Minh City, February 27, 2026

THE SOUTHERN RUBBER INDUSTRY JOINT STOCK COMPANY

Prepared by



Nguyen Thi Thanh Hien

Head of Accounting



Nguyen Khac Chuong

General Director



Nguyen Dinh Khoat

(The notes from page 11 to 47 are an integral part of these Financial Statements.)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)***I. Business highlights****1. Form of ownerships**

Southern Rubber Industry Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company") is a joint stock company established through the equitization of the state-owned enterprise – Southern Rubber Industry Company, pursuant to Decision No. 3240/QĐ-BCN dated October 10, 2005, issued by the Minister of Industry. The Company operates under Business Registration Certificate No. 4103004392 (now Enterprise Registration Certificate No. 0300419930) issued by the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment on March 1, 2006. The Company has changed its Enterprise Registration Certificate 17 times.

According to the 17th amended Enterprise Registration Certificate No. 0300419930 dated February 06, 2025, the charter capital of the Company is **VND 1,036,264,670,000** (In words: One trillion, thirty-six billion, two hundred sixty-four million, six hundred seventy thousand Vietnamese dong).

The Company's shares are listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE) under the stock code CSM.

2. Business specializations

The Company operates in the field of manufacturing tires and inner tubes for automobiles, motorcycles, and bicycles.

3. Principal activities

The Company operates in the following main business areas:

- Manufacturing and trading of industrial rubber products and consumer rubber products;
- Trading of raw materials, chemicals (excluding highly toxic chemicals), and equipment for the rubber industry;
- Real - estate business./.

The Company's headquarters is at: 180 Nguyen Thi Minh Khai, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

4. Business cycle

A normal period of production and business of the Company lasts more than 12 months.

5. Corporate structure

List of dependent accounting units:

Unit Name	Address
- Dong Nai factory (*)	Bien Hoa 1 Industrial Zone, Street No. 11, Tran Bien Ward, Dong Nai Province
- Hoc Mon factory	Quarter 2, Tan Thoi Hiep Ward, Ho Chi Minh City
- Binh Loi factory	2/3 Kha Van Can, Hiep Binh Ward, Ho Chi Minh City
- Radial factory	Land Lot No. 154, Map Sheet No. 59, Quarter 7, Tan Uyen Ward, Ho Chi Minh City

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)*

(*) In accordance with Notification No. 411/TB-UBND dated April 11, 2025, issued by the People's Committee of Bien Hoa City regarding land recovery for the Project of converting Bien Hoa 1 Industrial Zone into an urban-commercial-service area and improving the environment of An Binh Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province, the Company ceased production at Dong Nai Rubber Enterprise on June 2, 2025, and relocated machinery and equipment, as well as reassigned workers to member enterprises, ensuring production continuity, salaries, and employee benefits.

6. Comparability of information on the financial statements

Respective information and figures presented in the Financial Statements of the Company for the fiscal year ended December 31, 2025 are comparative.

7. Employees

The number of employees as at 31/12/2025 is 1,775 people (As at 31/12/2024 is 1.950 people).

II. Accounting period, currency used in accounting**1. Accounting period**

The Company's accounting period begins on 01/01 and ends on 31/12 of the calendar year.

2. Currency used in accounting

The currency used in accounting is Vietnam dong ("VND") accounted for under the historical cost convention in accordance with Vietnamese accounting standards, corporate accounting system and legal regulations relevant to the preparation and fair presentation of Financial Statements.

III. Applied accounting standards and system**1. Applied accounting standards and system**

The Company adopts the Vietnamese accounting standards and business accounting system promulgated under Ministry of Finance Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 guiding the business accounting system and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21/03/2016 providing amendment to some articles of Circular No. 200/2014/TT-BTC.

2. Statement on compliance with accounting standards and system

The Company's Financial Statements are prepared in accordance with the current Vietnamese accounting standards, business accounting system and legal regulations relevant to the preparation and fair presentation of Financial Statements.

IV. Summary of significant accounting policies**1. Foreign exchange rates applied in accounting**

The exchange rate applied for the conversion of foreign currency transactions arising during the year shall be the transaction exchange rate quoted by the commercial bank with which the Company conducts the transaction at the time of occurrence.

The exchange rate used for the revaluation of monetary items denominated in foreign currencies at the time of preparing the financial statements shall be the exchange rate announced by the commercial bank where the foreign currency account is maintained, as of the date of the Financial Statements.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)*

In which:

- The exchange rate used to revalue foreign currency-denominated items classified as assets is the buying rate of the commercial bank where the foreign currency account is opened, at the time of preparing the Financial Statements.
- The exchange rate used to revalue foreign currency-denominated items classified as liabilities is the selling rate of the commercial bank where the foreign currency account is opened, at the time of preparing the Financial Statements.

2. Accounting estimates

The preparation of Financial Statements in accordance with Vietnamese accounting standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to the preparation and presentation of Financial Statements requires the Board of General Directors to make reasonable estimates calculations and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and the presentation of liabilities and contingent assets as at the date of the Financial Statements, as well as the reported amounts of revenue and expenses throughout the operating period. Although accounting estimates are made to the best knowledge of the Board of General Directors, the actual amounts incurred may differ from the estimates or assumptions made.

3. Principles for recognizing cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents include cash on hand, demand deposits, and short-term investments (not exceeding three months) that are highly liquid, readily convertible into cash, and subject to insignificant risk of changes in value.

4. Accounting for financial investments***Held-to-maturity investments***

Held-to maturity investments consist of investment amounts that the Company intends and is able to hold to the maturity date. Held-to maturity investments consist of term deposits at bank and other held-to-maturity investments.

Held-to maturity investments are recognized starting from the acquisition date and the initial value of such held-to-maturity investments are determined under purchase price and expenses related to purchasing investment amounts. Interest proceeds from held-to-maturity investments after the purchase date are recognized in the income statement on the basis of estimates. Interest before the Company holds the investments shall be deducted from the historical cost at the purchase time.

Investments held to maturity are measured at cost, net of allowance for impairment of investments held to maturity.

The allowance for impairment of investments held to maturity is established in accordance with prevailing accounting regulations.

Investments in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities represent investments in equity instruments but the Company does not have control, joint control or significant influence over the investee.

Investments in equity instruments of other entities are initially recognized at cost, including the purchase price or capital contribution plus directly attributable transaction costs. Dividends and profits relating to periods prior to the acquisition of the investment are accounted for as a reduction of the investment's

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

carrying amount. Dividends and profits relating to periods after the acquisition are recognized as income. Dividends received in the form of shares are only tracked as an increase in the number of shares, without recognizing the value of the shares received/ recognized at par value (except for state-owned enterprises, which comply with current legal regulations).

Provision for impairment of investments in equity instruments of other entities is recognized at the time of preparing Financial Statements when the investments show a decline compared to their original cost. The Company makes provisions as follows:

For investments whose fair value cannot be determined at the reporting date, a provision is made equal to the difference between the actual capital contributed by the parties to the other entity and the actual equity of that entity, multiplied by the Company's ownership ratio compared to the total actual capital contributed by all parties to the other entity.

Any increase or decrease in the provision for impairment of investments in equity instruments of other entities, as required at the financial statement closing date, shall be recognized in financial expenses.

5. Principle for recognizing receivables

Receivables are presented as net booked value less allowance for doubtful and bad debts.

Receivables are classified as ruled below:

- Trade accounts receivable consist of receivables with commercial nature arising from selling-purchasing transactions between the Company and buyers who are independent entities from the Company;
- Other receivables consist of receivables with non-commercial nature unrelative to selling-purchasing transactions.

Provision bad debts are set aside for overdue receivable debts stated in economic contracts, contractual commitments or debt repayment commitments which enterprises have claimed many times but have not yet recovered or receivables which the debtor is unable to pay due to liquidation, bankruptcy or similar difficulties.

Increases and decreases in the balance of the provision for doubtful debts that must be set up at the closing date of the Financial Statements are recorded in general administration expense.

6. Principle for recognizing inventories

Inventories are recognized at the lower of historical cost and net realizable value. The cost of inventories consists of expenses of acquisition, processing and other directly related expenses (if any) incurred to bring inventories to their present location and condition.

Net realizable value is determined as the estimated selling price of inventories during the normal business period minus the estimated costs to complete and sell them.

Inventories are determined using the weighted average method and accounted for by perpetual method.

Method of Provision for Inventory Devaluation: Provision for inventory devaluation is made for each inventory item that has experienced a decline in value (the original cost exceeds the net realizable value).

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

Any increase or decrease in the balance of the inventory devaluation provision that needs to be recognized as of the Financial Statement closing date shall be recorded in the cost of goods sold.

7. Principle for fixed asset recognition and depreciation**7.1. Principle for tangible fixed asset recognition and depreciation**

Tangible fixed assets are stated at historical cost and presented in the balance sheet in terms of historical cost, accumulated depreciation and carrying amount.

The historical cost of procured tangible fixed assets comprises their purchase price (less trade discount or other discounts), related tax and any costs directly attributable to bringing the assets to its ready-for-use condition.

Original cost of fixed assets constructed by contractors includes the value of the completed and handed-over construction work, directly related expenses, and registration fees.

The historical cost of procured tangible fixed assets include actual price of tangible fixed assets which are self-constructed or self-made and their installation and commissioning expense.

Expenses incurred after the initial recognition of tangible fixed assets are recognized at an increase in cost when these expenses certainly bring more economic benefits in the future. Those which do not meet the above conditions are recognized into production costs of the period.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method. Tangible fixed assets are categorized by nature and purpose of use in the Company's business operation process, as follows:

Categories	Useful life (year)
Buildings, structures	05 – 50
Machinery, equipment	03 – 20
Means of transportation	06 – 10
Management equipment and tools	03 – 10

The gains or losses arising from the disposal or sale of assets are the difference between the net income from the disposal of the assets and the carrying amount of the assets, and are recognized in the income statement.

7.2. Principles and depreciation methods of intangible fixed assets

Intangible fixed assets were recorded at their original cost, reflected on the Consolidated Balance Sheet according to the criteria of original cost, accumulated amortization and residual value.

The historical cost of intangible fixed assets included all costs that Company spent to acquire the fixed asset up to the time the asset was put into a ready-to-use state. Costs related to intangible fixed assets that arised after initial recognition were recorded as production and business costs in the period unless these costs were associated with a specific intangible fixed asset and increased economic benefits from these assets.

When intangible fixed assets were sold or liquidated, their original cost and accumulated amortization were written off and profits and losses arising from liquidation were recorded in income or expenses during the year.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

The Company's intangible fixed assets include land use rights and software programs.

Land use rights

Land use rights represent all actual expenses incurred by the Company that are directly related to the land in use, including: payments made to acquire land use rights, compensation costs, site clearance, land leveling, registration fees,...

The Company's land use rights are amortized as follows:

- Land use rights granted by the State with land use fees: perpetual land use rights are not subject to amortization.

Software programs

Costs related to computer software that are not an integral part of the associated hardware are capitalized. The original cost of computer software includes all expenses incurred by the Company up to the point the software is put into use. Computer software is amortized using the straight-line method over a period of 3 to 5 years.

7.3. Principles and depreciation methods for finance-leased fixed assets

An asset lease is classified as a finance lease if substantially all the risks and rewards incidental to ownership of the asset are transferred to the lessee. Finance-leased fixed assets are presented at original cost less accumulated depreciation. The original cost of finance-leased fixed assets is the lower of the fair value of the leased asset at the commencement of the lease or the present value of the minimum lease payments. The discount rate used to calculate the present value of minimum lease payments is either the implicit interest rate in the lease agreement or the stated interest rate in the contract. If the implicit interest rate cannot be determined, the borrowing rate at the commencement of the lease shall be used.

Finance-leased fixed assets are depreciated using the straight-line method based on their estimated useful life. In cases where it is uncertain whether the Company will obtain ownership of the asset at the end of the lease term, the asset is depreciated over the shorter of the lease term or its estimated useful life. The depreciation periods for finance-leased fixed assets are as follows:

Categories	Useful life (year)
Machinery, equipment	10 – 12

8. Principles for recognition of construction in progress

The Company's construction in progress costs include major repair expenses and expenditures for the acquisition of fixed assets, which are recognized at historical cost. These costs comprise all necessary expenses incurred to bring the asset into existence, including construction and installation costs, equipment, other related expenses, and borrowing costs in accordance with the Company's accounting policies. These costs will be transferred to the original cost of fixed assets at provisional value (if the final settlement has not yet been approved) when the assets are handed over and put into use.

In accordance with State regulations on investment and construction management, depending on the level of authority, the final settlement value of completed construction projects must be approved by competent authorities. Therefore, the final value of construction works may vary and is subject to approval by the relevant authorities.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)***9. Principle for recognition and allocation of prepayment expenses**

Prepayment expenses consist of actual expenses incurred but related to the business performance of many accounting periods. Prepaid expenses include: the cost of tools and supplies issued for use pending allocation, fixed asset repair expenses, insurance costs, and other expenses awaiting allocation.

Tools and Supplies: Tools and supplies that have been put into use are allocated to expenses using the straight-line method over a period ranging from 12 to 36 months.

Major Repair Expenses: Major repair expenses represent significant periodic costs incurred during the useful life of an asset. These costs are initially recognized at historical cost and are allocated to the income statement using the straight-line method over a period not exceeding 3 years.

10. Accounting principle for liabilities

Liabilities are amounts payable to suppliers and other subjects. Liabilities comprise trade accounts payable and other payables. Liabilities are not recorded at lower amounts than payment obligation.

Trade payables and other payables are classified as ruled below:

- Trade accounts payable comprise of liabilities with commercial nature arising from purchasing goods, services, assets and the suppliers are independent from buyers;
- Other payables comprise non-commercial amounts unrelative to purchasing-selling transactions.

Liabilities are recognized by respective creditor and due date. Liabilities denominated in foreign currencies are revalued by the Company based on the selling exchange rate of the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam.

11. Principles for recognizing borrowings and finance lease liabilities

Borrowings are recognized based on receipts, bank documents, loan agreements, and finance lease contracts.

Borrowings are tracked by counterparty, maturity, and original currency.

At the time of preparing the Financial Statements, the Company revalued the outstanding balances of borrowings and finance lease liabilities denominated in foreign currencies using the selling exchange rate of the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam as of the reporting date.

12. Principles for recognizing and capitalizing borrowing costs

Borrowing costs include interest expenses and other costs directly related to borrowings.

Borrowing costs are recognized as production and business expenses in the period in which they are incurred, except when they are capitalized in accordance with the accounting standard on "Borrowing Costs." Accordingly, borrowing costs that are directly attributable to the acquisition, construction, or production of qualifying assets - those that require a substantial period of time to get ready for their intended use or sale - are added to the cost of the asset until the asset is ready for use or sale. Any income earned from the temporary investment of borrowed funds is deducted from the asset's original cost. For specific borrowings used to construct fixed assets or investment properties, interest expenses are capitalized even if the construction period is less than 12 months.

13. Principle for recognizing accrued expense

Accrued Expenses of the Company include provisions for trade discounts, sales-based bonuses for customers, and other accrued expenses. These are actual costs incurred during the reporting period but not

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)*

yet paid due to the absence of invoices or incomplete accounting documentation. They are recognized as production and business expenses in the reporting period. Accrued expenses also include costs not yet incurred due to unrecognized goods or services, but which are estimated and recorded in the current period's production and business expenses to avoid sudden fluctuations when the actual expenses arise. Interest expenses are accrued based on loan agreements and individual loan contracts.

The accrual of expenses into the production and business costs of the period must be calculated rigorously and supported by reasonable and reliable evidence of the expenses to be accrued, ensuring that the amount recorded in this account aligns with the actual expenses incurred.

14. Principle for recognizing owner's equity

Capital investment of the Company's owners is recognized by shareholders' actual capital contribution.

Treasury shares purchased before the effective date of the Securities Law (01/01/2021) are shares issued by the Company and repurchased by the Company itself, but not yet canceled and will be reissued within the time frame prescribed by securities law. Treasury shares purchased after January 1, 2021 must be canceled and recorded as a reduction in shareholders' equity.

Retained earnings are the profit amounts from enterprise's business operation after deducting CIT expense this year and the retroactive adjustments due to changes in accounting policies and the retroactive adjustment of material misstatements in the previous years.

Profit after corporate income tax is allocated to shareholders right after funds are made for under the Corporation Article of the Company as well as legal regulations and upon approval of the Annual General Meeting.

Dividends are recognized as liabilities after the Company's Board of Directors issues a dividend distribution announcement and the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation announces the record date for entitlement to dividends.

15. Principle and method of recognizing other revenue, income

The Company's revenue includes revenue from the sale of goods and finished tire and tube products, revenue from leasing services, and other income.

Financial income includes revenue from bank deposit interest and loan interest.

Sales of goods

Revenue from selling goods is recognized upon simultaneously meeting the following five (5) conditions as follows:

- The Company has transferred to the buyer the majority of risks and benefits associated with the right to own the goods;
- The Company retains neither the right to manage nor the right to control the goods as an owner;
- Revenue is determined with relative certainty. In case the contract specifies that buyers have the right to return the purchased goods or products under specific terms, the revenue is only recognized when these specific terms no longer exist and the buyers have no right to return goods or products (except when the customers can return goods by exchanging them for other goods or services);
- The economic benefits associated with the transaction have flown or will flow to the Company; and
- The costs associated with the sale transaction can be determined.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)***Rendering of services**

Revenue from rendering of services is recognized when the outcome of such transaction is determined reliably. In case such a transaction of services rendered is related to many periods, the revenue is recognized in the period corresponding to the work volume completed at the cut-off date of the period. Revenue from service rendering is determined when it satisfies all the four (4) conditions below:

- Revenue is determined with relative certainty: In case the contract specifies that buyers have the right to return services bought under specific terms, the revenue is only recognized when these specific terms no longer exist and the buyers have no right to return services rendered;
- It is possible to obtain economic benefits from the service rendering transaction;
- The volume of work completed on the cut-off date for consolidation can be determined; and
- The costs incurred from the transaction and the costs of its completion can be determined.

Interest income

Interest income is recognized on an accrual basis as determined on the deposit balances and interest rates in the period.

16. Principles for recognition of financial expenses

Financial expenses recognized in the income statement represent the total financial expenses incurred in the period, without being offset with the revenue from financial activities. These include interest expenses, payment discounts, foreign exchange differences, and other related costs.

17. Tax liabilities**Value added tax (VAT)**

The Company declares and calculates VAT under the regulations of the current tax law.

Corporate income tax

Corporate income tax represents the total amount of current tax payable and tax deferred.

Current tax payable is calculated on taxable profit in the year. Taxable income differs from net profit presented in the Income Statement because taxable income does not include assessable incomes or expenses or deductible one in other years (including losses carried forward, if any) and it further excludes items that are non-taxable or non-deductible.

The Company applies the corporate income tax rate of 20% on taxable profits.

Deferred income tax is calculated on the differences between the carrying amounts and the tax bases of assets or liabilities in the financial statements and is recognized in the financial statements. Deferred income tax liabilities must be recognized for all taxable temporary differences between the carrying amounts and the tax bases of assets or liabilities in the financial statements. Deferred income tax assets are only recognized when it is probable that sufficient future taxable profits will be available to utilize the deductible temporary differences between the carrying amounts and the tax bases of assets or liabilities in the financial statements.

Deferred income tax is determined based on the tax rates expected to apply in the year when the asset is recovered or the liability is settled. Deferred income tax is recognized in the Statement of Profit or Loss and is only recorded in equity when the tax relates to items that are directly recognized in equity.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)*

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are offset when the Company has a legally enforceable right to offset current income tax assets against current income tax liabilities, and when the deferred income tax assets and liabilities relate to income taxes levied by the same taxation authority and the Company intends to settle its current income tax liabilities and assets on a net basis.

The determination of taxable income and tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and its ultimate determination depends on the results of tax authorities' examination.

Other taxes

Other taxes and fees are declared and paid to the local tax authorities in compliance with the current regulations of the State.

18 Basic earnings per share

Basic earnings per share are calculated by dividing the profit attributable to the Company's ordinary shareholders (after adjustments for appropriations to the Reward and Welfare Fund and the Executive Bonus Fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

19 Related parties

Parties are considered related if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or to exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and the other party are subject to common control or significant common influence. Related parties may be companies or individuals, including close members of their families.

20 Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), and which is subject to risks and returns that are different from those of other business segments. The Board of General Directors considers that the Company primarily operates in the tyre and tube manufacturing industry across various domestic and international regions. Segment reporting is prepared based on geographical areas.

V. Additional information of items presented in the Balance Sheet**1. Cash and cash equivalents**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cash	496,713,073,746	473,343,496,352
Cash on hand	750,162,850	949,963,706
Cash in bank	495,962,910,896	472,393,532,646
Cash equivalents	78,336,000,000	-
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - East Saigon Branch (*)	78,336,000,000	-
Total	575,049,073,746	473,343,496,352

(*) Deposit Contract No. 946/2025/35243 dated October 24, 2025 with Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – East Saigon Branch, deposit amount of USD 3,000,000 with a term of 2 months from October 24, 2025 to December 24, 2025, interest rate 0%, contract automatically renewable.

THE SOUTHERN RUBBER INDUSTRY JOINT STOCK COMPANY

Address: 180 Nguyen Thi Minh Khai, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended December 31, 2025

Form B 09 - DN

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)***2. Financial investments****a) Held-to-maturity investments**

Unit: VND

	31/12/2025		01/01/2025	
	Historical cost	Book value	Historical cost	Book value
Short-term				
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – East Saigon Branch (1)	209,382,000,000	209,382,000,000	-	-
Bank for Investment and Development of Vietnam Joint Stock Commercial Bank – Ben Nghe Branch (2)	10,456,400,000	10,456,400,000	-	-
Total	219,838,400,000	219,838,400,000	-	-

1. Deposits at Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – East Saigon Branch under the following contracts:

- Deposit contract No. 946/2025/38680 dated November 24, 2025 with Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – East Saigon Branch, deposit amount of USD 3,000,000 with a term of 6 months, from November 24, 2025 to May 24, 2026, interest rate of 0%, contract automatically renewable.
 - Plèdged deposit contract No. 454/2025/H ĐBĐ/NHCT946-CASUMINA dated December 2, 2025 with Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – East Saigon Branch, deposit amount of USD 2,000,000 with a term of 6 months, from December 1, 2025 to June 1, 2026, interest rate of 0%.
 - Deposit contract No. 946/2025/40098 dated December 4, 2025 with Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – East Saigon Branch, deposit amount of USD 1,000,000 with a term of 6 months, from December 4, 2025 to June 4, 2026, interest rate of 0%, contract automatically renewable.
 - Deposit contract No. 946/2025/40588 dated December 9, 2025 with Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – East Saigon Branch, deposit amount of USD 2,000,000 with a term of 6 months, from December 9, 2025 to June 9, 2026, interest rate of 0%, contract automatically renewable.
2. Deposit at Bank for Investment and Development of Vietnam Joint Stock Commercial Bank – Ben Nghe Branch under pledged deposit contract No. 01/2025/93733 dated December 11, 2025, with a deposit amount of USD 400,000, term of 6 months from December 11, 2025 to June 11, 2026, interest rate of 0%.

THE SOUTHERN RUBBER INDUSTRY JOINT STOCK COMPANY

Address: 180 Nguyen Thi Minh Khai, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended December 31, 2025

Form B 09 - DN

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)***b) Investment in other entities**

Unit: VND

	31/12/2025			01/01/2025		
	Historical cost	Provision	Fair value (*)	Historical cost	Provision	Fair value (*)
Investment in other entities						
Philips Carbon Black Viet Nam JSC	9,650,345,815	(2,660,292,693)		9,650,345,815	(2,660,292,693)	
Total	9,650,345,815	(2,660,292,693)		9,650,345,815	(2,660,292,693)	

(*) This investments have undetermined fair value due to the lack of transaction price or insufficient information necessary to assess fair value. The fair value of this investment may differ from its carrying amount.

Philips Carbon Black Vietnam JSC is a joint stock company established under the Law on Enterprises of Vietnam, pursuant to Enterprise Registration Certificate No. 3501649841, initially issued by the Department of Planning and Investment of Ba Ria - Vung Tau Province on March 29, 2010. Its head office is located at My Xuan A Industrial Park, My Xuan Ward, Phu My Town, Ba Ria - Vung Tau Province (currently My Xuan A Industrial Park, Ho Chi Minh City), Vietnam. The principal business activity of Philips Carbon Black Vietnam JSC is the manufacturing and sale of carbon black. As at 31/12/2025, the Company holds an 8% equity interest and voting rights in Philips Carbon Black Vietnam JSC.

According to information from the National Business Registration Portal, Phillips Carbon Black Vietnam Joint Stock Company has ceased operations. However, Phillips Carbon Black Vietnam Joint Stock Company still prepared the financial statements for the financial year ended March 31, 2025 and had them audited as required by the parent company. The company is continuing to work with Phillips Carbon Black Vietnam Joint Stock Company and other shareholders to recover the value of the investment.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

3. Trade accounts receivable

Unit: VND

	31/12/2025		01/01/2025	
	Amount	Provision	Amount	Provision
Short-term				
A.M Trading Corporation	25,104,363,018	-	27,445,162,935	-
Muthana For General Trading Est & Agencies (AMS)	14,605,490,119	-	27,283,158,479	-
Savanmisay Imp-Exp Co., Laos Pdr	5,143,753,517	-	12,422,337,897	-
Tireco, Inc	118,639,517,276	-	105,775,121,579	-
SHM Importação E Exportação Ltda	41,499,383,367	-	45,091,376,822	-
Tire PT Co., Ltd	40,457,728,262	-	35,022,007,980	(17,511,003,990)
Tan Duc Dien Gia One Member Co., Ltd	14,191,552,160	-	58,634,192,854	-
Thien Truong Infrastructure Construction Trading Investment Co., Ltd	-	-	13,556,023,458	-
Hung Hai Thinh JSC	19,031,260,671	-	103,397,741,251	(41,174,312,378)
Camso Viet Nam Co., Ltd	555,612,262	-	36,366,331,430	-
Penn Strategic Imports, Inc	75,975,470,431	-	62,431,668,571	-
Others	169,696,061,828	(26,092,806,987)	230,808,436,843	(26,190,398,956)
Total	524,900,192,911	(26,092,806,987)	758,233,560,099	(84,875,715,324)

4. Advances to suppliers

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term		
Duc Viet One Member Limited Liability Company	62,358,484,792	59,434,425,096
Nguyen Khang Technical Rubber Manufacturing and Trading Limited Liability Company	28,999,410,068	-
Others	67,819,712,874	17,736,530,115
Total	159,177,607,734	77,170,955,211

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

5. Other receivables

Unit: VND

	31/12/2025		01/01/2025	
	Amount	Provision	Amount	Provision
a) Short-term	16,443,496,736	(3,506,274,504)	28,091,647,283	(171,332,000)
Advances	1,619,054,205	(135,590,000)	179,090,642	(135,590,000)
Deposits, collaterals	3,096,949,934	-	10,316,835,061	-
Other receivables	8,788,903,983	(3,370,684,504)	15,250,775,890	(35,742,000)
Phillips Carbon Black Viet Nam JSC (*)	3,370,684,504	(3,370,684,504)	3,370,684,504	-
Account receivables of interest	528,411,082	-	979,977,899	-
Cienco 4 Group	2,693,553,829	-	6,722,374,394	-
Others	2,196,254,568	-	4,177,739,093	(35,742,000)
Debit Balance of a/c 3388	2,938,588,614	-	2,344,945,690	-
b) Long-term	36,480,285	-	988,480,286	-
Deposits, collaterals	36,480,285	-	988,480,286	-
Total	16,479,977,021	(3,506,274,504)	29,080,127,569	(171,332,000)

(*) This is the amount that the Company advanced to Phillips Carbon Black Vietnam JSC as a capital contribution. However, to date, the Company has not yet completed the procedures for increasing its charter capital. According to information from the National Business Registration Portal, Phillips Carbon Black Vietnam JSC has ceased operations.

c) **Other receivables are related parties:** Details are presented in Note VIII.3.

6. Bad debts

Unit: VND

	31/12/2025		01/01/2025	
	Historical cost	Amount recoverable	Historical cost	Amount recoverable
Total amount of receivables, lending overdue or under due but unrecoverable				
Trade receivables	26,800,803,464	707,996,477	170,180,450,002	85,304,734,678
Vixay Chaleun Export-Import Trading & Agro Promotion Co., Ltd	3,117,676,720	-	3,035,107,564	-
Phonphromkarnka Co., Ltd	5,881,892,406	-	5,726,115,225	-
Us Tirex, Inc.	6,240,185,024	-	6,074,918,752	-

THE SOUTHERN RUBBER INDUSTRY JOINT STOCK COMPANY

Address: 180 Nguyen Thi Minh Khai, Xuan Hoa Ward,
Ho Chi Minh City, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended December 31, 2025

Form B 09 - DN

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

Viet Nam Motors Can Tho Corporation	1,843,715,382	-	1,843,715,382	-
Vang Thi Kim Lieng	1,318,152,045	-	1,318,152,045	-
Hung Hai Thinh JSC	-	-	103,397,741,251	62,223,428,873
Tire PT Co., Ltd	-	-	35,022,007,980	17,511,003,990
Others	8,399,181,887	707,996,477	13,762,691,803	5,570,301,815
Advance payments to suppliers	2,682,779,438	-	2,712,779,438	-
Jiangyin Changxin Industrial Co.,Ltd	1,876,018,420	-	1,876,018,420	-
Manglobe Ho Chi Minh City Co., Ltd	525,361,018	-	525,361,018	-
Others	281,400,000	-	311,400,000	-
Other receivables	3,370,684,504	-	35,742,000	-
Advances	135,590,000	-	135,590,000	-
Total	32,989,857,406	707,996,477	173,064,561,440	85,304,734,678

7. Inventories

Unit: VND

	31/12/2025		01/01/2025	
	Historical cost	Provision	Historical cost	Provision
Purchased goods in transit	6,403,316,143	-	-	-
Materials, supplies	813,164,466,628	-	724,743,831,605	-
Tools, instruments	21,026,807,718	-	16,775,076,392	-
Finished goods	475,525,023,055	-	464,820,686,620	-
Goods	7,188,045,656	-	14,160,045,006	-
Total	1,323,307,659,200	-	1,220,499,639,623	-

8. Long-term assets in progress

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Construction in progress		
Acquisition of fixed assets	82,296,809,037	35,536,355,671
Two-stage tire building machine	31,824,000,000	14,817,219,852
Mechanical tire curing press machine	31,019,352,000	20,719,135,819
Fabric cutting	12,037,037,037	-
Other fixed assets	7,416,420,000	-
Capital construction	10,063,896,764	5,048,448,745
Capitalized major maintenance expenses	-	1,730,819,530
Total	92,360,705,801	42,315,623,946

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

9. Increase, decrease Fixed assets of financial leasing

Items	Unit: VND	
	Means of transportation	Total
Historical cost		
Balance as at 01/01/2025	41,127,114,908	41,127,114,908
Acquisition of finance-leased fixed assets	(41,127,114,908)	(41,127,114,908)
Balance as at 31/12/2025	-	-
Accumulated depreciation		
Balance as at 01/01/2025	14,889,017,171	14,889,017,171
Depreciation in the year	1,713,629,789	1,713,629,789
Acquisition of finance-leased fixed assets	(16,602,646,960)	(16,602,646,960)
Balance as at 31/12/2025	-	-
Carrying amount		
As at 01/01/2025	26,238,097,737	26,238,097,737
As at 31/12/2025	-	-

10. Increase, decrease in intangible fixed assets

Items	Land use rights	Software programs	Other intangible fixed assets	Unit: VND Total
<i>Historical cost</i>				
Balance as at 01/01/2025	104,369,083,467	6,658,413,155	6,635,742,094	117,663,238,716
Balance as at 31/12/2025	104,369,083,467	6,658,413,155	6,635,742,094	117,663,238,716
<i>Accumulated amortization</i>				
Balance as at 01/01/2025	24,066,055,418	5,386,776,657	6,635,742,094	36,088,574,169
Amortisation in the year	2,199,448,406	398,916,204	-	2,598,364,610
Balance as at 31/12/2025	26,265,503,824	5,785,692,861	6,635,742,094	38,686,938,779
<i>Carrying amount</i>				
As at 01/01/2025	80,303,028,049	1,271,636,498	-	81,574,664,547
As at 31/12/2025	78,103,579,643	872,720,294	-	78,976,299,937

Carrying amount of intangible fixed assets held for mortgage or pledge for loans as at 31/12/2025: VND 76,309,867,494 (As at 31/12/2024: VND 80,377,617,448).

Historical cost of fixed assets that have been fully depreciated but still in use as at 31/12/2025: VND 10,825,007,249 (As at 31/12/2024: VND 8,185,007,249).

THE SOUTHERN RUBBER INDUSTRY JOINT STOCK COMPANY

Address: 180 Nguyen Thi Minh Khai, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended December 31, 2025

Form B 09 - DN

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

11. Increase, decrease tangible fixed assets

	Unit: VND				
Items	Buildings, structures	Machinery, equipment	Means of transportation	Management equipment	Total
Historical cost					
Balance as at 01/01/2025	958,891,842,681	2,267,937,021,032	44,614,481,113	9,703,802,943	3,281,147,147,769
Purchase in the year	-	38,329,829,520	-	-	38,329,829,520
Acquisition of finance-leased fixed assets	-	41,174,114,908	-	-	41,174,114,908
Construction completed	24,274,432,823	12,548,568,347	120,000,000	-	36,943,001,170
Disposals	(24,870,583,649)	(953,895,960)	-	-	(25,824,479,609)
Balance as at 31/12/2025	958,295,691,855	2,317,861,522,939	44,734,481,113	9,703,802,943	3,371,769,613,758
Accumulated depreciation					
Balance as at 01/01/2025	624,956,354,480	1,890,719,745,169	41,807,081,660	7,686,404,847	2,565,169,586,156
Depreciation in the year	29,594,745,474	121,023,136,853	842,323,937	504,349,524	151,964,555,788
Acquisition of finance-leased fixed assets	-	16,602,646,960	-	-	16,602,646,960
Disposals	(24,733,427,904)	(840,363,083)	-	-	(25,573,790,987)
Balance as at 31/12/2025	629,817,672,050	2,027,505,165,899	42,649,405,597	8,190,754,371	2,708,162,997,917
Carrying amount					
As at 01/01/2025	333,935,488,201	377,217,275,863	2,807,399,453	2,017,398,096	715,977,561,613
As at 31/12/2025	328,478,019,805	290,356,357,040	2,085,075,516	1,513,048,572	663,606,615,841

Historical cost of fixed assets that have been fully depreciated but still in use as at 31/12/2025: VND 1,202,290,891,558 (As at 31/12/2024: VND 1,151,432,348,550).

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)***12. Prepaid expenses**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Short-term	7,754,215,193	2,169,134,754
Tools and instruments in use	89,883,796	240,290,071
Insurance costs	7,664,331,397	1,928,844,683
b) Long-term	15,397,307,296	33,325,755,719
Tools and instruments in use	15,140,152,209	29,521,601,872
Others	257,155,087	3,804,153,847
Total	23,151,522,489	35,494,890,473

13. Trade account payables

Unit: VND

	31/12/2025		01/01/2025	
	Amount	Amount payable	Amount	Amount payable
a) Short-term				
HS Hyosung Viet Nam Co., Ltd	20,110,842,938	20,110,842,938	14,408,382,107	14,408,382,107
Ruslan Trading Co., Ltd	3,328,481,200	3,328,481,200	12,352,633,000	12,352,633,000
Kim Ngoc An Co., Ltd	414,612,000	414,612,000	34,639,894,080	34,639,894,080
Hanoi Industrial Textile JSC	18,020,001,851	18,020,001,851	22,787,155,618	22,787,155,618
Others	223,499,699,907	223,499,699,907	180,836,260,894	180,836,260,894
Total	265,373,637,896	265,373,637,896	265,024,325,699	265,024,325,699

b) Trade account payables are related parties: Details are presented in Note VIII.3.**14. Advances from customers**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term		
Bicimaya - Mexico	16,815,086	905,148,606
IP Shchukin Alexander	267,921,480	949,348,087
Camoplast Solideal	2,328,373,453	2,328,373,453
M75 Bike Co., Ltd	625,150,008	883,758,873
Gupta Tyres Private Ltd	1,123,219,918	1,123,219,918
Ngoc Thanh Thuyen Co., Ltd	-	918,010,591
Pneu1 Comercio Eletronico De Pneus Ltda	9,056,889,379	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)*

Others	22,900,023,010	7,735,067,805
Total	36,318,392,334	14,842,927,333

15. Taxes and payable to State budget

Unit: VND

Items	01/01/2025	Amount payable	Amount paid	31/12/2025
a) Payables				
Output VAT	884,173,190	21,759,126	905,932,316	-
VAT of Import	-	60,202,648,118	60,202,648,118	-
Corporate income tax	-	20,872,679,772	20,872,679,772	-
Personal income tax	1,320,479,932	-	1,320,479,932	-
Land and housing tax and rental	-	14,029,180,414	14,029,180,414	-
Total	2,204,653,122	95,126,267,430	97,330,920,552	-
b) Receivables				
Export and import tax	1,468,174,822	1,855,180,817	1,592,256,308	1,205,250,313
Corporate income tax	5,627,800,847	3,331,631,799	-	2,296,169,048
Personal income tax	6,231,923,341	4,556,468,918	4,663,761,795	6,339,216,218
Other taxes	792,504,512	801,504,512	9,000,000	-
Total	14,120,403,522	10,544,786,046	6,265,018,103	9,840,635,579

16. Accrued expenses

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term		
Accrual of trade and cash discounts	82,445,495,484	69,050,678,044
Sales-based incentive for customers	18,799,221,032	27,930,017,775
Transportation cost	15,602,804,651	4,077,311,618
Electricity and water expenses	7,410,196,386	4,619,604,423
Employee benefit expenses	1,703,259,500	3,386,820,206
Accrued others expenses	17,328,854,623	11,509,492,697
Total	143,289,831,676	120,573,924,763

17. Other payables

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Short-term		
Trade union fees	10,736,531,712	9,034,360,725
	2,207,386,637	1,522,007,306

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)*

Health insurance	-	56,515,625
Unemployment insurance	-	45,285,576
Union fee to hold	1,104,208,028	1,433,793,680
Account payables for equitization	174,835,866	174,835,866
Other payables	7,250,101,181	5,801,922,672
Dividends payable	2,964,215,375	2,980,928,630
Others	4,285,885,806	2,820,994,042
b) Long-term	11,922,416,500	16,208,946,500
Long-term collaterals, deposits	11,922,416,500	16,208,946,500
Tan Hung Thinh Company	2,000,000,000	2,000,000,000
FWD Viet Nam Life Insurance Co., Ltd	-	3,286,530,000
Phung Nghi Tire Co., Ltd	2,000,000,000	2,000,000,000
Vietruck JSC	3,000,000,000	3,000,000,000
Minh Tin Phat One Member Limited Liability Company	1,000,000,000	1,000,000,000
Manh Dung Private Enterprise	1,000,000,000	-
Others	2,922,416,500	4,922,416,500
Total	22,658,948,212	25,243,307,225

THE SOUTHERN RUBBER INDUSTRY JOINT STOCK COMPANY

Address: 180 Nguyen Thi Minh Khai, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended December 31, 2025

Form B 09 - DN

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

18. Loans and obligations under finance lease

Unit: VND

	31/12/2025		In the year		01/01/2025	
	Amount	Amount payable	Increase	Decrease	Amount	Amount payable
a) Short-term	1,796,236,354,894	1,796,236,354,894	3,526,855,347,473	3,598,647,892,321	1,868,028,899,742	1,868,028,899,742
a1) Short-term loans	1,774,079,694,198	1,774,079,694,198	3,494,264,295,766	3,584,375,319,484	1,864,190,717,916	1,864,190,717,916
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Ho Chi Minh City Branch (1)	1,076,587,047,978	1,076,587,047,978	1,902,702,103,682	1,420,660,545,841	594,545,490,137	594,545,490,137
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank (2)	-	-	479,951,554	170,131,277,886	169,651,326,332	169,651,326,332
Military Commercial Joint Stock Bank – Ho Chi Minh City Branch (3)	139,877,437,885	139,877,437,885	139,877,437,885	334,878,042,730	334,878,042,730	334,878,042,730
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – East Saigon Branch (4)	467,540,570,581	467,540,570,581	1,072,812,020,818	1,069,162,427,370	463,890,977,133	463,890,977,133
Bank for Investment and Development of Vietnam Joint Stock Commercial Bank – Ben Nghe Branch (5)	90,074,637,754	90,074,637,754	378,392,781,827	542,713,402,990	254,395,258,917	254,395,258,917
Hong Leong Bank Vietnam Limited Liability Company (6)	-	-	-	46,829,622,667	46,829,622,667	46,829,622,667

THE SOUTHERN RUBBER INDUSTRY JOINT STOCK COMPANY

Address: 180 Nguyen Thi Minh Khai, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended December 31, 2025

Form B 09 - DN

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

Unit: VND

	31/12/2025		In the year		01/01/2025	
	Amount	Amount payable	Increase	Decrease	Amount	Amount payable
a2) Current portion of long-term debt	22,156,660,696	22,156,660,696	32,591,051,707	14,272,572,837	3,838,181,826	3,838,181,826
Finance Leasing Company Limited - Viet Nam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade – Ho Chi Minh City Branch (7)	-	-	-	3,838,181,826	3,838,181,826	3,838,181,826
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Ho Chi Minh City Branch – Radial Steel Sales Project and Binh Duong Central Warehouse (1)	22,156,660,696	22,156,660,696	32,591,051,707	10,434,391,011	-	-
b) Long-term	53,990,690,148	53,990,690,148	31,797,405,463	26,519,196,743	48,712,481,428	48,712,481,428
Long-term loans	53,990,690,148	53,990,690,148	31,797,405,463	26,519,196,743	48,712,481,428	48,712,481,428
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Ho Chi Minh City Branch – Radial Steel Sales Project and Binh Duong Central Warehouse (1)	34,037,690,148	34,037,690,148	31,797,405,463	22,404,196,743	24,644,481,428	24,644,481,428
Borrowing from employees (8)	19,953,000,000	19,953,000,000	-	4,115,000,000	24,068,000,000	24,068,000,000
Total	1,850,227,045,042	1,850,227,045,042	3,558,652,752,936	3,625,167,089,064	1,916,741,381,170	1,916,741,381,170

THE SOUTHERN RUBBER INDUSTRY JOINT STOCK COMPANY

Address: 180 Nguyen Thi Minh Khai, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended December 31, 2025

Form B 09 - DN**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)***(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)***c) Obligations under finance lease**

Period	Year 2025			Year 2024		
	Total	Interest	Principal	Total	Interest	Principal
From 1 year to 5 years	3,989,826,812	151,644,986	3,838,181,826	6,520,551,045	763,278,318	5,757,272,727

(1) Loan from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Ho Chi Minh City Branch under the contracts:

(a) Credit facility loan agreement No. 93/98191/25-DN2/N-HM/01 dated November 4, 2025, with a credit limit not exceeding VND 1,100 billion, facility term maintained until November 4, 2026; each loan under the facility has a maximum tenor of 9 months; purpose of loan utilization is to finance legitimate short-term credit needs serving business operations (excluding investment in fixed assets); lending interest rate is agreed upon and stipulated in each debt acknowledgment note;

(b) Investment project loan agreement No. 65/98191/24-DN2/T-DA/01 dated August 19, 2024, with a maximum loan amount of VND 80 billion, loan term of 60 months starting from the day following the first disbursement date; the purpose of the loan is to finance legitimate credit needs related to the investment project for equipment to increase production capacity of semi-steel radial tires (PCR) by 300,000 tires per year; the lending interest rate is determined at the time of loan disbursement according to the bank's lending interest rate announcement in each period and specified in each debt acknowledgment note;

(c) Investment project credit agreement No. 0113/KHDN1/16DH dated June 20, 2016, with a maximum loan amount of VND 138.46 billion, loan term of 120 months from the first disbursement date; the purpose of the loan is to finance legitimate credit needs related to the investment project 'In-depth investment project to upgrade quality and production capacity of semi-steel radial tires with an annual capacity of 500,000 tires' undertaken by the Company as the investor; the lending interest rate for VND loans during the first 12 months from the initial disbursement date is 6.9% per annum, from the 13th month onwards is the base rate plus a margin of 2%; the lending interest rate for USD loans during the first 12 months from the initial disbursement date is 3.3% per annum, from the 13th month onwards is the base rate plus a margin of 2.8% per annum;

The loans are secured by collateral measures and/or the following security agreements:

+ Mortgage of land use rights and ownership of assets attached to the land at plot No. 154, map sheet No. 59, located in Uyen Hung Town, Tan Uyen District, Binh Duong Province (currently Uyen Hung, Ho Chi Minh City), pursuant to the Mortgage Agreement of Land Use Rights and Real Estate No. 0031/NHNT-TC dated December 5, 2021, together with any amendments, supplements, and attached appendices (if any).

Address: 180 Nguyen Thi Minh Khai, Xuan Hoa Ward,
Ho Chi Minh City, Vietnam

For the fiscal year ended December 31, 2025

Form B 09 - DN

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

- + Mortgage of the ownership rights to future assets attached to land under the project "Central Warehouse Complex at Binh Duong Rubber Enterprise," located on land parcel No. 154, map sheet No. 59, at the address: Uyen Hung Town, Tan Uyen District, Binh Duong Province (now Uyen Hung Ward, Ho Chi Minh City), pursuant to the Mortgage Agreement for Future Assets Attached to Land No. 0836/NHNT dated September 26, 2017, including any amendments, supplements, and attached appendices (if any);
 - + Mortgage of the land use rights for land parcel No. 210, map sheet No. 59, located at Uyen Hung Town, Tan Uyen District, Binh Duong Province (now Uyen Hung Ward, Ho Chi Minh City), pursuant to the Land Use Rights Mortgage Agreement No. 0519/NHNT dated August 22, 2016, including any amendments, supplements, and attached appendices (if any);
 - + Mortgage of machinery and equipment under the "All-Steel Radial Project," pursuant to the Machinery and Equipment Mortgage Agreement No. 0239/1838/TCDN2 dated September 21, 2018, including any amendments, supplements, and attached appendices (if any);
 - + Mortgage of machinery and equipment under the "Semi-Steel Radial Project," pursuant to the Machinery and Equipment Mortgage Agreement No. 0240/1838/TCDN2 dated September 21, 2018, including any amendments, supplements, and attached appendices (if any);
 - + Mortgage of used machinery and equipment pursuant to the Machinery and Equipment Mortgage Agreement No. 0093/1938/TCDN2 dated June 17, 2019, including any amendments, supplements, and attached appendices (if any);
 - + Mortgage of used machinery and equipment pursuant to the Machinery and Equipment Mortgage Agreement No. 0094/1938/TCDN2 dated June 17, 2019, including any amendments, supplements, and attached appendices (if any);
 - + Mortgage of property rights arising from the Business Cooperation Contract No. 15/2017/HĐ-CASUCIENCO dated March 13, 2017, including any appendices, amendments, and supplements (if any), pursuant to the Property Rights Mortgage Agreement No. 0089/1938/TCDN2 dated June 17, 2019, together with any amended agreements, supplements, and attached appendices (if any);
 - + Mortgage of machinery and equipment to be formed in the future from loan capital and owner's equity under the investment project for expanding semi-steel tire (PCR) production capacity by an additional 300,000 tires per year, pursuant to the Machinery and Equipment Mortgage Agreement No. 61/98191/24-DN2/TC dated August 19, 2024, including any amendments, supplements, and attached appendices (if any);
 - + Collateral assets are machinery and equipment to be formed in the future from loan capital and equity of the investment project "Relocation of Dong Nai Rubber Enterprise and expansion of semi-steel tire (PCR) capacity by an additional 600,000 tires per year".
- (2) Credit Agreement No. 1013711.25 dated May 22, 2025 with Vietnam International Commercial Joint Stock Bank (VIB), providing a credit facility (revolving loan) of VND 220 billion. Each loan disbursement has a maximum term of 6 months. At any time, the Company may be disbursed up to VND 20 billion into its payment account for payroll purposes, subject to appropriate supporting documents. The purpose of the credit facility is to meet working capital needs and issue documentary credit (L/C) to support the production and business activities related to inner tubes, tires, industrial rubber products, and consumer rubber goods. The total credit facility term is 12 months. The lending interest rate is determined at the time of disbursement or at the time of interest rate adjustment, in accordance with the bank's prevailing policy.
- (3) Loan from Military Commercial Joint Stock Bank – Ho Chi Minh City Branch under Credit Facility Agreement No. 265859.24.101-679679.TD dated December 13, 2024, with a credit limit of VND 400 billion. The facility is valid until December 5, 2025. The purpose of the loan is to support business operations related

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

to the production and trading of inner tubes and tires. Disbursements are made based on each drawdown and debt acknowledgment, with a loan term of 6 months per disbursement. The lending interest rate is specified at each drawdown and debt acknowledgment, in accordance with the general agreement.

- (4) Loan with Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – East Saigon Branch under the contracts:

+ Credit line loan agreement No. 199/2025-HĐCVHM/NHCT946-CASUMINA dated June 16, 2025, with a total outstanding balance not exceeding VND 600 billion; the credit line is maintained until June 16, 2026; the purpose of the loan is to supplement working capital for production and business activities; the maximum loan term for each debt is not more than 7 months; the lending interest rate is the rate stated in the Debt Acknowledgment Note and subject to adjustment according to the bank's policy; the loan is secured by the land use right of plot No. 409, map sheet No. 59, located in Uyen Hung Ward, Tan Uyen Town, Binh Duong Province, under the Real Estate Mortgage Contract No. 52/2019/HĐBĐ/NHCT946-Casumina dated June 28, 2019, with Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – East Saigon Branch;

+ Credit line loan agreement No. 416/2025-HĐCVHM/NHCT946-CASUMINA dated October 27, 2025, and the Amendment and Supplement to Credit Line Loan Agreement No. 416/2025-HĐCVHM-SĐBS 04/NHCT946-CASUMINA, with a total outstanding balance not exceeding USD 10,450,000; the credit line is maintained until October 27, 2026; the purpose of the loan is to supplement working capital for production and business activities; the maximum loan term for each debt is not more than 6 months; the lending interest rate is the rate stated in the Debt Acknowledgment Note and subject to adjustment according to the bank's policy.

- (5) Credit Line Agreement with the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Ben Nghe Branch No. 01/2025/93733/HĐTD dated October 24, 2025; with a maximum credit line limit of VND 400 billion; purpose: supplementing working capital, providing guarantees, issuing L/C; credit line term until October 15, 2026; maximum loan term not exceeding 6 months; interest rate to be determined in each specific credit agreement.

- (6) Electronic transaction authorization agreement for credit and payment services with Hong Leong Vietnam One Member Limited Liability Bank under Agreement No. HCM/2024/020/E/CASUMINA dated October 28, 2024; Supplementary agreement to Credit Agreement No. HCM/2021/007/CASUMINA/STL/FA/PL04 dated October 28, 2024, with a total credit limit (including loans and credit for international payment services) of VND 100 billion. The purpose of the loan is to finance domestic purchases of raw materials/goods, meet working capital needs, and import raw materials/goods related to business operations. The loan was fully settled during the reporting period.

- (7) Finance lease liability under Finance Lease Agreement No. 57/2020/CN.MN-CTTC dated August 12, 2020, with VietinBank Leasing One Member Limited Liability Company – Ho Chi Minh City Branch, with a total leased asset value of VND 45.2 billion. The leased assets include 02 open mixing machines, 03 material dosing systems, power systems, and ventilation–dust extraction systems installed at the Radial Tire Enterprise. The lease term is 60 months. The interest rate is 8.2% per annum for the first 3 months, 8.5% per annum for the next 3 months, and thereafter is adjusted based on the 12-month VND deposit ceiling rate (postpaid) for individual customers plus 3.5% per annum. Upon contract maturity, the lessee has the option to purchase the leased assets at a residual value of VND 47 million. Debt fully settled during the year.

- (8) Business production loan agreements signed with company officers and employees to serve production and business activities, based on Decision No. 087 dated June 7, 1994 of Southern Rubber Industry Company (now Southern Rubber Industry Joint Stock Company); loan terms from 1 month or more, or indefinite;

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)*

interest rate as agreed (currently applying an interest rate of 0.45% per month according to Decision No. 164/QĐ-CSM dated March 6, 2025 of the Company's General Director) and payable monthly; the loans are unsecured.

d) Loans are related parties: Details are presented in Note VIII.3.

19. Deferred income tax payables

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Corporate income tax rate used to determine the value of deferred income tax liabilities	20%	20%
Deferred income tax liabilities arising from taxable temporary differences	-	5,449,507,089

THE SOUTHERN RUBBER INDUSTRY JOINT STOCK COMPANY

Address: 180 Nguyen Thi Minh Khai, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended December 31, 2025

Form B 09 - DN

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

20. Owners' equity

a) Reconciliation table of equity fluctuations

Unit: VND					
Items	Owners' contributed capital	Treasury shares	Development investment fund	Retained earnings	Total
Balance as at 01/01/2024	1,036,264,670,000	(12,050,000)	211,973,905,714	94,086,334,019	1,342,312,859,733
Profit in prior year	-	-	-	72,071,490,392	72,071,490,392
Dividend distribution	-	-	-	(31,087,578,600)	(31,087,578,600)
Distribution of funds	-	-	-	(23,108,363,864)	(23,108,363,864)
Other decreases	-	-	-	(7)	(7)
Balance as at 31/12/2024	1,036,264,670,000	(12,050,000)	211,973,905,714	111,961,881,940	1,360,188,407,654
Profit in current year	-	-	-	42,554,678,057	42,554,678,057
Dividend distribution (*)	-	-	-	(31,087,578,600)	(31,087,578,600)
Distribution of funds (*)	-	-	21,621,447,118	(29,108,221,158)	(7,486,774,040)
Balance as at 31/12/2025	1,036,264,670,000	(12,050,000)	233,595,352,832	94,320,760,239	1,364,168,733,071

(*) Dividend distribution and fund distribution according to Resolution of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders No.27/NQ-HĐQT dated April 18, 2025.

b) Details of owner's capital contribution

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
State owned capital	528,558,490,000	528,558,490,000
Other shareholders	507,706,180,000	507,706,180,000
Total	1,036,264,670,000	1,036,264,670,000

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)***c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits**

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Owner's capital contribution		
Contributed capital at the beginning of the year	1,036,264,670,000	1,036,264,670,000
Contributed capital increased during the year	-	-
Contributed capital decreased during the year	-	-
Contributed capital at the end of the year	1,036,264,670,000	1,036,264,670,000
Distributed dividends and profits	31,087,578,600	31,087,578,600

d) Shares

	31/12/2025 Shares	01/01/2025 Shares
Number of shares registered to issue	103,626,467	103,626,467
Number of shares sold in a public	103,626,467	103,626,467
<i>Ordinary shares</i>	<i>103,626,467</i>	<i>103,626,467</i>
<i>Preferred Stock</i>	-	-
Number of repurchased shares	1,205	1,205
Number of shares outstanding	103,625,262	103,625,262
<i>Ordinary shares</i>	<i>103,625,262</i>	<i>103,625,262</i>
<i>Preferred Stock</i>	-	-

Par value of outstanding shares: VND 10,000/share**e) Corporate funds**

Items	01/01/2025	Increase	Decrease	Unit: VND 31/12/2025
Development investment fund	211,973,905,714	21,621,447,118	-	233,595,352,832
Total	211,973,905,714	21,621,447,118	-	233,595,352,832

Purpose of setting up and using Company funds:

The Company's development investment fund is set up from the profit after corporate income tax, used to supplement the Company's charter capital by investing in expanding the scale of production, business or in-depth investment of the Company in accordance with the provisions of the Company's Charter.

21. Off-balance sheet items in Financial Statements**a) Foreign currencies of all kinds**

	31/12/2025	01/01/2025
USD	7,207,148.60	15,701,110.72
EUR	10,659.15	12,162.72
RUP	5,910,700.34	21,226,920.42

b) Bad debts handled

	31/12/2025	01/01/2025
1. Phat Hung Private	614,987,079	614,987,079
2. Le Chi Hoa	-	894,097,480

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)*

3. Nguyen Hong Son	32,677,477	32,677,477
4. Nguyen Thi Diem Thuy	1,151,092	1,151,092
5. Tran Ngoc Tien	13,356,992	13,356,992
6. Phuong Trinh Company	9,999,995	9,999,995
7. Phuong Trinh Company - Binh Duong Branch	10,000,000	10,000,000
8. Dang Thuy Quynh	45,160,400	45,160,400
9. Hoang Vy Private Enterprise	24,980,000	24,980,000
10. Dinh Manh Cuong	34,540,000	34,540,000
11. Dinh Thi Phuong Thao	56,799,000	56,799,000
12. Nguyen Thi Oanh	40,879,400	40,879,400
13. Anh Quang	56,970,400	56,970,400
14. Huynh Tien Ha	59,080,000	59,080,000
15. Pham Van Thanh	88,592,178	88,592,178
16. Quang Trung Mechanical Co., Ltd	35,178,000	35,178,000
17. Rubber Engineering JSC	52,767,000	52,767,000
18. Chien You Viet Nam JSC	59,199,800	59,199,800
19. Phan Thi Bich Nga	50,879,400	50,879,400
20. Dang Thi Thuy Lieu	50,879,400	50,879,400
21. Nguyen Huu Nghia	170,000,000	170,000,000
22. Nong Co Tien Ha shop	143,447,968	143,447,968
23. Nguyen Thi Hoa	86,597,002	86,597,002
24. Nguyen Minh Phu	5,838,001,277	5,838,001,277
25. Do Tuoi Production Trading Service Co., Ltd	911,712,842	911,712,842
Total	8,487,836,702	9,381,934,182

VI. Additional information for items presented in the Income Statements**1. Gross revenue from goods sold and services rendered**

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Revenue from sale of finished goods, goods	4,490,558,793,284	4,982,121,516,376
Revenue from provision of services	16,244,104,861	19,427,954,368
Total	4,506,802,898,145	5,001,549,470,744

2. Deductions

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Trade discount	360,738,320,860	285,085,512,420
Sales discount	3,189,805,340	4,287,941,362
Total	363,928,126,200	289,373,453,782

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)***3. Net operating revenue**

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Revenue from sale of finished goods, goods	4,126,630,667,084	4,692,748,062,594
Revenue from provision of services	16,244,104,861	19,427,954,368
Total	4,142,874,771,945	4,712,176,016,962

4. Cost of sales

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Cost of finished goods, goods	3,602,150,807,697	4,081,619,825,672
Cost of services rendered	7,507,707,274	5,579,229,134
Total	3,609,658,514,971	4,087,199,054,806

5. Financial income

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Interest from bank deposits, loan receivables	8,504,022,548	16,191,255,716
Foreign exchange gains arising during the year	37,309,345,211	67,802,948,800
Total	45,813,367,759	83,994,204,516

6. Financial expense

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Interest expenses	69,621,801,968	95,833,071,806
Cash discounts and interest from deferred sales	12,821,812,303	8,199,670,416
Foreign exchange losses arising during the year	3,659,901,746	24,534,050,627
Foreign exchange losses from end-of-year revaluation	2,157,175,051	-
Total	88,260,691,068	128,566,792,849

7. Other income

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Income from scrap sales	7,310,988,734	7,502,503,517
Income from late payment fines	1,058,375,673	-
Recovery from doubtful debts	913,508,480	-
Other income	5,613,016,989	10,769,679,391
Total	14,895,889,876	18,272,182,908

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)***8. Other expenses**

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Waste treatment costs	-	60,000,000
Late tax payment and tax administrative fines	2,076,637,366	-
Liquidation of fixed assets	250,688,622	-
Input VAT not deductible	22,375,632,171	-
Other expenses	255,246,318	100,379,639
Total	24,958,204,477	160,379,639

9. Selling expenses and general and administrative expenses

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
a) Selling expenses incurred in the year	196,162,693,964	213,762,927,326
Selling staff expenses	4,961,589,432	5,178,196,831
Warranty expenses	1,177,957,520	1,429,520,183
External services expenses	94,056,996,132	102,244,712,951
Others in cash	95,966,150,880	104,910,497,361
b) General administration expenses incurred in the year	282,083,092,898	295,651,774,858
Management staff expenses	175,460,296,773	142,942,240,875
Management materials expenses	2,907,693,841	3,215,960,858
Stationery expenses	9,051,890,991	8,799,059,235
Fixed assets depreciation expenses	6,342,649,828	7,515,831,885
Tax, fees and charges	8,972,106,937	6,751,445,412
Provision expense	3,370,684,504	61,218,345,650
External services expenses	1,859,484,328	1,741,786,403
Others in cash	74,118,285,696	63,467,104,540
c) Write-down to selling expenses, General administration expenses	(58,848,650,337)	-
Bad-debt provision reversed	(58,848,650,337)	-
Total	419,397,136,525	509,414,702,184

10. Production cost by factor

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Material cost	2,886,182,874,800	3,052,982,745,177
Labour cost	383,186,925,542	338,203,063,865
Depreciation expenses	156,276,550,187	193,065,040,021
External service expenses	332,330,525,194	147,413,257,753
Others in cash	307,368,177,964	612,765,006,907
Total	4,065,345,053,687	4,344,429,113,723

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)***11. Current corporate income tax expenses**

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Accounting profit before corporate income tax	61,309,482,539	89,101,474,908
Tax-exempt corporate income items	-	-
Non-deductible expenses for corporate income tax purposes	32,464,539,872	-
Other adjustments	27,247,535,443	(27,247,535,443)
Losses carried forward and offset against gains	-	-
Taxable corporate income	121,021,557,854	61,853,939,465
Current corporate income tax rate	20%	20%
Corporate income tax expense based on taxable income for the current year	24,204,311,571	12,370,787,893
Adjustment of prior years' corporate income tax expense into the current year's corporate income tax expense	-	-
Total current corporate income tax expense	24,204,311,571	12,370,787,893

12. Deferred corporate income tax expense

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Deferred corporate income tax expense arising from taxable temporary differences	-	5,449,507,089
Deferred corporate income tax income arising from the reversal of deferred tax liabilities	(5,449,507,089)	(790,310,466)
Total deferred corporate income tax expense	(5,449,507,089)	4,659,196,623

13. Basic earnings per share

	Year 2025 VND	Year 2024 (Restatement) VND
Accounting profit after corporate income tax	42,554,678,057	72,071,490,392
Adjustments to increase or decrease accounting profits to determine profits or losses allocated to shareholders owning ordinary shares:	-	(7,486,774,040)
Deductible adjustments (*)	-	(7,486,774,040)
- Appropriation to reward and welfare funds	-	(7,486,774,040)
- Other deductible adjustments	-	-
Profit or loss allocated to shareholders owning ordinary shares	42,554,678,057	64,584,716,352
Average number of ordinary shares outstanding during the year	103,625,262	103,625,262
Basic earnings per share (**)	411	623

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

- (*) The company has no plan to appropriate the reward and welfare fund from profit after tax for the financial year ending on December 31, 2025. Therefore, the profit attributable to ordinary shareholders used to calculate basic earnings per share has not been reduced by the appropriation to the reward and welfare fund.
- (**) The company retrospectively adjusted the basic earnings per share for the financial year ending December 31, 2024 due to the appropriation of the reward and welfare fund and management bonus amounting to VND 7,486,774,040 in accordance with Resolution No. 27/NQ-HĐQT of the Annual General Meeting of Shareholders dated April 18, 2025, and the adjustment of foreign exchange differences at year-end for monetary items and receivables denominated in foreign currencies, as follows:

	Year 2024		
	Before adjustment VND	Adjustment VND	After adjustment VND
Accounting profit after corporate income tax	72,071,490,392	-	72,071,490,392
Adjustments to increase or decrease accounting profits to determine profits or losses allocated to shareholders owning ordinary shares:	(27,247,535,443)	19,760,761,403	(7,486,774,040)
<i>Deductible adjustments</i>	(27,247,535,443)	19,760,761,403	(7,486,774,040)
- Appropriation to reward and welfare funds	-	(7,486,774,040)	(7,486,774,040)
- Unrealized foreign exchange gains at period-end on monetary assets and receivables denominated in foreign currencies	(27,247,535,443)	27,247,535,443	-
Profit or loss allocated to shareholders owning ordinary shares	44,823,954,949	19,760,761,403	64,584,716,352
Average number of ordinary shares outstanding during the year	103,625,262	-	103,625,262
Basic earnings per share	433		623

The company has no potential ordinary shares that would have a dilutive effect during the financial year and up to the date of this report. Therefore, diluted earnings per share are equal to basic earnings per share.

VII. Additional information of items presented in the Cash Flow Statement**1. Non-cash transactions that affect the Cash Flow Statement in the future**

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Exchange difference gain from year-end revaluation of foreign currency loans	29,080,831	-
Reclassification of loans	15,134,678,776	-
2. Proceeds of borrowings in the year	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Proceeds of borrowings under regular agreements	3,543,467,442,029	3,623,611,441,581
Total	3,543,467,442,029	3,623,611,441,581

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)*

3. Repayment of borrowing principal in the year	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Repayment of borrowing principal under regular agreement	3,606,114,515,500	3,684,055,894,317
Total	3,606,114,515,500	3,684,055,894,317

VIII. Other information**1. Commitments*****Operating lease commitments***

The company enters into land lease agreements for business and production purposes. Under these agreements, the company is required to pay annual land rental fees until the contract maturity date in accordance with the prevailing regulations of the State.

2. Subsequent events after the end of the financial year

The Board of General Directors confirms that, according to the Board of General Directors, in all material respects, there are no unusual events arising after the cut-off date of accounting book which affects the financial position and operation of the Company that needed to be adjusted or presented on the Financial Statements for the fiscal year ended 31/12/2025.

3. Transactions and balances with related parties

Related parties of the Company include key contribution members, key management members, individuals who are related to key management members and other related parties.

a) List of related parties:

Related parties	Relationship
Viet Nam National Chemical group	The parent company owns 51.51% of the company's equity capital
Phillips Carbon Black Viet Nam JSC	The company receiving investment
Gas and Welding Electrode JSC	Under the same parent company
Mr. Bui Van Thang	Chairman
Mr. Nguyen Manh Thai	Board Member (Resigned from 18/4/2025)
Mr. Nguyen Dinh Khoat	Board Member and CEO
Mr. Nguyen Van Hien	Board Member and Deputy CEO
Mr. Nguyen Van Chung	Board Member (Appointed from 18/4/2025)
Mr. Ngo Ngoc Quang	Board Member (Appointed from 18/4/2025)
Mr. Dao Van Duc	Board Member (Resigned from 18/4/2025)
Mr. Nguyen Anh	Deputy General Director
Mr. Vu Quoc Anh	Deputy General Director (Appointed from 07/11/2025)
Ms. Dao Thi Chung Tien	Chief of Supervisory Board

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

Ms. Vu Thi Bich Ngoc

Supervisor

Mr. Nguyen Cong Hai

Supervisor (Appointed from 18/4/2025)

Ms. Le Thi Thao

Supervisor (Appointed from 18/4/2025)

b) In the year, the Company entered the following significant related-party transactions:

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Purchase	37,484,045,735	12,371,872,380
Gas and Welding Electrode JSC	37,484,045,735	12,371,872,380

c) Related-party balances

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Other receivables	3,370,684,504	3,370,684,504
Phillips Carbon Black Viet Nam JSC	3,370,684,504	3,370,684,504
Trade accounts payable	10,770,524,559	2,431,579,694
Gas and Welding Electrode JSC	10,770,524,559	2,431,579,694
Loans	65,000,000	65,000,000
Mr. Vu Quoc Anh	65,000,000	65,000,000

d) Remunerations of key management members

The remuneration of key management personnel received during the year is as follows:

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Income of key management personnel	3,003,099,685	1,060,124,000
Remuneration and bonuses of the members of the Board of Directors	427,888,889	344,000,000
Income and remuneration of the members of the Supervisory Board	778,858,898	638,868,769
Total	4,209,847,472	2,042,992,769

Details of each member are as follows:

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Income of key management personnel	3,003,099,685	1,060,124,000
Mr. Nguyen Dinh Khoat	848,198,462	-
Mr. Nguyen Van Hien	966,383,538	-
Mr. Nguyen Anh	892,617,685	-
Mr. Nguyen Van Chung	138,875,000	-
Mr. Vu Quoc Anh	157,025,000	-
Mr. Pham Hong Phu	-	564,740,000
Mr. Nguyen Minh Thien	-	495,384,000

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

Remuneration and bonuses of the members of the Board of Directors	427,888,889	344,000,000
Mr. Bui Van Thang	128,222,222	88,000,000
Mr. Nguyen Dinh Khoat	76,000,000	30,000,000
Mr. Nguyen Van Hien	76,000,000	30,000,000
Mr. Nguyen Van Chung	13,000,000	-
Mr. Ngo Ngoc Quang	52,000,000	-
Mr. Dao Van Duc	50,666,667	70,000,000
Mr. Nguyen Manh Thai	32,000,000	70,000,000
Mr. Pham Hong Phu	-	28,000,000
Mr. Nguyen Minh Thien	-	28,000,000
Income and remuneration of the members of the Supervisory Board	778,858,898	638,868,769
Ms. Dao Thi Chung Tien	632,192,231	542,868,769
Ms. Vu Thi Bich Ngoc	78,666,667	48,000,000
Mr. Nguyen Cong Hai	44,000,000	-
Ms. Le Thi Thao	24,000,000	48,000,000
Total	4,209,847,472	2,042,992,769

4. Segment reporting

According to Accounting Standard No. 28 and its guiding Circular, the Company is required to prepare a Segment Report. Accordingly, a segment is a separately identifiable part of the Company that engages in providing related products or services (business segment), or provides products or services within a specific economic environment (geographical segment). Each segment is subject to risks and earns economic benefits that are different from those of other segments. The Company primarily operates in the manufacturing and trading of various types of tires and inner tubes. Revenue from other activities accounts for an insignificant proportion (less than 10%) of the Company's operating results and total assets.

a) Operating Results by Geographic Segment

Unit: VND

Items	Year 2025		
	Revenue from Domestic Sales	Revenue from Export Sales	Total
	(1)	(2)	(3) = (1) + (2)
Sales Revenue	2,038,161,260,448	2,104,713,511,497	4,142,874,771,945
Cost of goods sold	1,800,786,250,134	1,808,872,264,837	3,609,658,514,971
Segment Gross Profit	237,375,010,314	295,841,246,660	533,216,256,974

Items	Year 2024		
	Revenue from Domestic Sales	Revenue from Export Sales	Total
	(1)	(2)	(3) = (1) + (2)
Sales Revenue	2,461,137,242,596	2,251,038,774,366	4,712,176,016,962
Cost of goods sold	2,097,678,661,088	1,989,520,393,718	4,087,199,054,806

THE SOUTHERN RUBBER INDUSTRY JOINT STOCK COMPANY

Address: 180 Nguyen Thi Minh Khai, Xuan Hoa Ward,
Ho Chi Minh City, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended December 31, 2025

Form B 09 - DN

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

Segment Gross Profit	363,458,581,508	261,518,380,648	624,976,962,156
----------------------	-----------------	-----------------	-----------------

b) Assets and Liabilities

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Unallocated Segment Assets	3,822,349,117,432	3,815,256,503,260
Unallocated Segment Liabilities	2,458,180,384,361	2,455,068,095,606

5. Comparative figures

The comparative figures are from the Financial Statements for the fiscal year ended December 31, 2024 of The Southern Rubber Industry JSC audited by Southern Auditing and Accounting Financial Consulting Services Company Limited.

Ho Chi Minh City, February 27, 2026

THE SOUTHERN RUBBER INDUSTRY JOINT STOCK COMPANY

Prepared by



Nguyen Thi Thanh Hien

Head of Accounting



Nguyen Khac Chuong

General Director



Nguyen Dinh Khoat